BỘ XÂY DỰNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 293 /CNĐKTN-BXD	*Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2023*

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM

Căn cứ Nghị định số 52/2022/NĐ-CP ngày 08/8/2022 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ và môi trường.

BỘ XÂY DỰNG CHỨNG NHẬN:

1. Tên tổ chức đăng ký:

VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Địa chỉ thử nghiệm: 235 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân Trung, Thành phố Hà Nội, Việt Nam;

Điện thoại: 024.38581112

E-mail: kiemdinhvilas003@gmail.com

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với ngành xây dựng trong lĩnh vực vật liệu xây dựng tại Phụ lục kèm theo.

2. Số đăng ký: **15/TN/BXD**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 5 năm kể từ ngày ký./.

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Vũ Ngọc Anh

Nơi nhận:
- Tên tổ chức tại mục 1;
- Bộ KH&CN (để b/c);
- TT Thông tin (website);
- Lưu VT, Vụ KHCN&MT.

PHỤ LỤC

LĨNH VỰC THỬ NGHIỆM SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG

(Kèm theo Giấy chứng nhận số: 293 /CNĐKTN-BXD, ngày 09 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT		Tên sản phẩm, hàng hóa Tên phép thử	Phương pháp thử
I	**XI MĂNG**		
1		**Các loại xi măng**	
	1	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4030:2003, TCVN 13605:2023; ASTM C188
	2	Xác định độ mịn bằng phương pháp thấm khí Blaine	TCVN 4030:2003, TCVN 8827:2011; ASTM C204, C595; AS/NZS 2350.8; BS EN 196-6; GB/T 8074
	3	Xác định độ mịn bằng phương pháp sàng	TCVN 4030:2023; BS EN 196-6; ASTM C430; AS/NZS 2350.9
	4	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn	TCVN 6017:2015 (ISO 9597); ASTM C187; BS EN 196-3; AS/NZS 2350.3
	5	Xác định thời gian đông kết	TCVN 6017:2015 (ISO 9597); AS/NZS 2350.4 ASTM C191; ASTM C451; BS EN 196-3; GB/T 1346
	6	Xác định thời gian đông kết - Phương pháp Gillmore	ASTM C266
	7	Xác định độ ổn định thể tích	TCVN 6017:2015 (ISO 9597); TCVN 8857:2012 ASTM C807; BS EN 196-3; AS/NZS 2350.5
	8	Xác định cường độ nén	TCVN 6016:2011; TCVN 7569:2007; GB/T17671 ASTM C109/C109M; AS/NZS 2350.11; BS EN 196-1
	9	Xác định nhiệt thủy hóa	TCVN 6070:2005; ASTM C1702 BS EN 196-8, BS EN 196-11
	10	Xác định độ nở autoclave	TCVN 8877:2011; ASTM C151/C151M
	11	Xác định độ nở Sunphat	TCVN 6068 :2020; ASTM C452
	12	Xác định Độ nở thanh vữa trong dung dịch sunphat	TCVN 7713:2007; ASTM C1012/C1012M
	13	Xác định hàm lượng bọt khí vữa xi măng	ASTM C185
	14	Xác định độ nở thanh vữa trong môi trường nước	TCVN 12003:2018; ASTM C1038/C1038M
	15	Xác định Độ trắng	TCVN 5691:2021
	16	Xác định Khả năng giữ nước của XM xây trát	TCVN 9202:2012; BS EN 413-2; ASTM C1506
	17	Xác định độ co ngót khô	ASTM C596
	18	Xác định tính chất cơ lý, hóa của Xi măng	BS EN 196
	19	Xác định thành phần hóa của các loại xi măng	TCVN 141:2023, TCVN 6820:2015, TCVN 7947:2008; ASTM C114
	20	Xác định hàm lượng các khoáng xi măng	TCVN 6067:2018
	21	Xác định độ đông cứng sớm	TCVN 10653:2015; ASTM C451
	22	Xác định cường độ nén, thời gian đặc quánh, nước tự do (độ tách nước) của xi măng giếng khoan	TCVN 7445-2:2004, API Spec 10A
	23	Xác định độ co khô của vữa xi măng	TCVN 8824:2011; ASTM C596
	24	Xác định độ nở kiềm - silic	TCVN 7572-14:2006
2		**Clanke xi măng**	

TT		Tên sản phẩm, hàng hóa	Phương pháp thử
		Xác định hoạt tính cường độ, hệ số nghiền, cỡ hạt, độ ẩm, thành phần hóa, thời gian đông kết, độ ổn định thể tích	TCVN 7024:2013
II	**BÊ TÔNG VÀ CỐT LIỆU**		
1		**Hỗn hợp bê tông**	
	1	Xác định độ sụt bê tông	TCVN 3106:2022; ASTM C143
	2	Xác định độ cứng - Phương pháp vebe	TCVN 3107:2022
	3	Xác định khối lượng thể tích bê tông tươi	TCVN 3108:2022
	4	Xác định tách vữa và độ tách nước bê tông	TCVN 3109:2022
	5	Phân tích thành phần bê tông	TCVN 3110:2022
	6	Xác định hàm lượng bọt khí bê tông	TCVN 3111:2022; ASTM C231
	7	Xác định độ chảy lan của bê tông tự lèn	ASTM C1611
	8	Xác định thời gian đông kết của bê tông	TCVN 9338:2012; ASTM C40
2		**Bê tông nặng**	
	1	Xác định mức độ thấm ion	TCVN 9337:2012; ASTM C1202
	2	Xác định Độ chống thấm nước bê tông	TCVN 3116:2022; BS EN 123908
	3	Xác định cường độ nén	TCVN 3118:2022; ASTM E9
	4	Xác định khối lượng thể tích bê tông	TCVN 3115:2022; ASTM C138
	5	Xác định độ mài mòn bê tông	TCVN 3114:2022
	6	Xác định độ co của bê tông	TCVN 3117:2022
	7	Xác định cường độ nén bằng súng bật nẩy	TCVN 9334:2012
	8	Xác định cường độ nén sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nẩy	TCVN 9335:2012
	9	Phương pháp điện từ xác định chiều dầy lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:2012
	10	Kiểm tra khả năng cốt thép bị ăn mòn bằng phương pháp điện thế	TCVN 9348:2012; ASTM C876
	11	Xác định thay đổi chiều dài của bê tông và vữa	ASTM C157
	12	Đánh giá chất lượng bê tông bằng vận tốc xung siêu âm (phương pháp không phá hủy)	TCVN 9357:2012
	13	Xác định hàm lượng sunfat	TCVN 9336: 2012
	14	Xác định mức độ cacbonat hóa của bê tông bằng phương pháp tăng tốc, chiều sâu cacbonat hóa của bê tông	JIS A 1152; JIS A1153
	15	Xác định tốc độ hút nước của bê tông	ASTM C1585
	16	Xác định điện trở suất của bê tông	ASTM C1876; AASHTO TP 95
	17	Xác định cường độ uốn của bê tông cốt sợi thủy tinh thành mỏng, cường độ uốn của bê tông cốt sợi (PP dầm gia tải 3 điểm)	ASTM C947; ASTM C1609
	18	Xác định đường cong ứng suất biến dạng khi kéo	AASHTO T 132
	19	Xác định cường độ lăng trụ, mô đun đàn hồi khi nén tĩnh và hệ số Poatxong	TCVN 5726:2022; ASTM C496; AASHTO T 198
	20	Xác định cường độ uốn của bê tông cốt sợi	ASTM C1609; ASTM C1018
	21	Xác định cường độ kéo khi uốn	TCVN 3119:2022; ASTM C293; ASTM C78
	22	Xác định cường độ kéo khi bửa	TCVN 3120:2022; ASTM C496

TT		Tên sản phẩm, hàng hóa	Phương pháp thử
	23	Xác định khối lượng riêng của bê tông	TCVN 3112:2022; ASTM C642
	24	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022; ASTM C642
	25	Xác định độ co khô của BT cho mẫu được lấy từ công trường hoặc phòng thí nghiệm	ISO 1920-8
	26	Xác định ảnh hưởng của phụ gia hóa học đến ăn mòn cốt thép bê tông trong môi trường clorua	TCVN 13862:2023: ASTM G109
3		**Bê tông nhựa**	
	1	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	ASTM D1559, D6926, D6927; AASHTO T245, T283
	2	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay li tâm	ASTM D2172, AASHTO TI 64, EN 12697-1
	3	Xác định hàm lượng nhựa trong hỗn hợp BTN bằng phương pháp đốt	AASTHO TP53
	4	Xác định thành phần hạt	ASTM C136, AASTHO T27, T30
	5	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	ASTM D2041, AASTHO T209, EN 12697
	6	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	ASTM D2726, AASTHO TI66
	7	Xác định độ chảy nhựa	ASTM D6390, AASTHO T305
	8	Xác định độ góc cạnh của cát	AASTHO T309
	9	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	ASTM D2950, AASTHO T230
	10	Xác định độ rỗng cốt liệu, độ rỗng dư của BTN đầm chặt	ASTM D3203, AASHTO T269
	11	Xác định độ hằn lún vệt bánh xe của mẫu bê tông nhựa nóng đã đầm nén bằng thiết bị Hamburg Wheel- Track	1617/QĐ-BGTVT, AASHTO T 324, EN 12697-22, 12697-33
	12	Hỗn hợp bê tông nhựa nóng-Thiết kế theo phương pháp Marshall	TCVN 8820:2011, MS-2
	13	Xác định các chỉ tiêu cơ lý của BTN	TCVN 8860:2011
	14	Xác định Mô đun đàn hồi	22 TCN 211:06; ASTM D3497, ASTM D4123
	15	Xác định Cường độ ép chẻ	TCVN 8862:2011; 22 TCN 211:06
	16	Xác định Cường độ chịu kéo khi uốn	22TCN 211:06
	17	Xác định độ bong tróc của hỗn hợp BTN	ASTM D3625, AASTHO TI 82
	18	Xác định Độ hao mòn Cantabro	ASTM D7064
	19	Xác định các chỉ tiêu cơ lý của bê tông nhựa Polime	22 TCN 356 - 06
	20	Xác định các chỉ tiêu cơ lý của lớp phủ vữa nhựa Polime	Quyết định số: 2164/QĐ-BGTVT
	21	Xác định cường độ chịu nén của BTN	ASTM D 4123, AASTHO T167, BS 598
	22	Xác định tỷ lệ xi măng	ASTM C806
	23	Phương pháp đo và đánh giá xác định độ bằng phẳng theo chỉ số gồ ghề quốc tế IRI	TCVN 8865: 2011
	24	XĐ tỷ trọng khối của hỗn hợp BTN đã đầm nén sử dụng mẫu bọc Parafin	AASHTO T275
	25	Sức kháng trượt XĐ bằng con lắc Anh	TCVN 10271:2014
	26	Xác định ảnh hưởng của nước đến hỗn hợp bê tông nhựa đầm chặt	AASHTO T283
	27	Thử nghiệm đất gia cố bằng chất kết dính: Độ bền khi nén, Độ bền khi ép chẻ	TCVN 10379:2014; ASTMD1633
4		**Cốt liệu**	

TT		Tên sản phẩm, hàng hóa	Phương pháp thử
	1	Xác định Thành phần hạt, Mô đun độ lớn	TCVN 7572-2:2006, TCVN 9205:2012
	2	Xác định thành phần thạch học	TCVN 7572-3:2006
	3	Xác định Khối lượng riêng, KLTT, độ hút nước	TCVN 7572-4:2006
	4	Xác định Khối lượng riêng, KLTT, độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006
	5	Xác định KLTT xốp và độ hổng	TCVN 7572-6:2006
	6	Xác định Độ ẩm	TCVN 7572-7:2006
	7	Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét trong cốt liệu và lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006
	8	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006
	9	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006
	10	Xác định Độ nén dập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
	11	Xác định độ Mài mòn Los-Angeles	TCVN 7572-12:2006
	12	Xác định Hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006, TCVN 9205:2012
	13	Xác định khả năng phản ứng kiềm-silic	TCVN 7572-14:2006
	14	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 7572-15:2006
	14	Xác định hàm lượng sunfat, sunfit trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-16:2006
	16	Xác định Hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572-17:2006, TCVN 9205:2012
	17	Xác định Hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006, TCVN 9205:2012
	18	Xác định hàm lượng silic oxit vô định hình, mica	TCVN 7572-19:2006
	19	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:2006
	20	Xác định độ bền thời tiết, độ ổn định cốt liệu trong dung dịch	ASTM C88
	22	Xác định tính chất hóa học của cốt liệu	BS EN 1744
	23	Xác định thấm xanh methylen	AASTHO T 330
	24	Cốt liệu xỉ thép và xỉ đồng cho bê tông: Thành phần hạt; khối lượng thể tích; độ hút nước; khối lượng thể tích xốp; hàm lượng hạt nhỏ hơn 75 µm; phản ứng kiềm cốt liệu;	TCVN 9205:2012 JIS A 5011-4, JIS A 1102, JIS A 1109, JIS A 1104, JIS A 1145, JIS A1103
5		**Các loại cốt liệu cát, đá**	
	1	Xác định Độ giảm kiềm, Cl-, SO_3, Na_2O, K_2O	TCVN 7572: 2006; ASTM C295
	2	Xác định Độ thấm xanh metylen, Độ nhiễm mặn, Độ bền trong môi trường Na_2SO_4, $MgSO_4$,	ASTM C88
6		**Cấu kiện bê tông đúc sẵn**	
	1	Thí nghiệm gối cống bê tông đúc sẵn	TCVN 10799:2015
	2	Thí nghiệm ống cống bê tông cốt thoát nước	TCVN 9113:2012
	3	Thí nghiệm bê tông cốt sợi polyme đúc sẵn	TCVN 12604-1:2019

TT		Tên sản phẩm, hàng hóa	Phương pháp thử
	4	Thí nghiệm bó vỉa bê tông	TCVN 10797:2015
III	**PHỤ GIA CHO XI MĂNG, BÊ TÔNG**		
1		**Phụ gia dùng cho bê tông, vữa và xi măng (tro trấu, silicafum, tro bay, ...)**	
	1	Xác định hàm lượng ẩm	TCVN 7572-7:2006, TCVN 9807:2013, TCVN 10302:2014, TCVN 8262:2009, TCVN 11586:2016; ASTM C311/C311
	2	Xác định hàm lượng mất khi nung	TCVN 141:2023; ASTM C311/C311; TCVN 8262:2009; TCVN 8265:2009
	3	Xác định hàm lượng SiO_2	TCVN 7131: 2002
	4	Xác định lượng sót trên sàng 45 µm	TCVN 8827:2011, TCVN 10302:2014 TCVN 11586:2016; BS EN 451-2; ASTM C311, C618
	5	Xác định lượng sót trên sàng 80 µm	TCVN 8825:2011, TCVN 4030
		Xác định tổng hàm lượng $SiO_2 + Al_2O_3 + Fe_2O_3$	TCVN 8862:2009
	6	Xác định lượng nước yêu cầu	TCVN 8825:2011, TCVN 10302:2014; ASTM C311
	7	Xác định chỉ số hoạt tính cường độ	TCVN 6882:2016, TCVN 10302:2014 TCVN 8825:2011, TCVN 11586:2016 ASTM C311/C311M
	8	Xác định tỷ lệ độ lưu động	TCVN 11586:2016
	9	Xác định hàm lượng kiềm có hại	TCVN 6882:2016, TCVN 10302:2014 TCVN 11586:2016; ASTM C618
	10	Xác định hàm lượng tạp chất bụi và sét; độ bền, thời gian kết thúc đông kết của vữa vôi phụ gia khoáng	TCVN 6882:2016
	11	Xác định Bề mặt riêng bằng phương pháp hấp thụ Nitơ	TCVN 8827:2011
	12	Xác định chỉ số hoạt tính cường độ với xi măng của phụ gia khoáng hoạt tính cao	TCVN 8827; ASTM C1240-15
	13	Xác định hoạt độ phóng xạ tự nhiên	TCVN 10302:2014, TCVN 11833:2017
	14	Xác định Khối lượng riêng	TCVN 11586:2016; ASTM C1240-15
	15	Xác định Khối lượng thể tích	ASTM C1240-15
	16	Xác định độ mịn	TCVN 6882:2016
	17	Xác định thành phần hóa của tro bay Phân tích phổ hồng ngoại	TCVN 141:2023, TCVN 6882:2001; TCVN 8262:2009 TCVN 8826:2011; TCVN 11860:2018, TCVN 8827:2011; TCVN 10302:2014, TCVN 11586:2016; ASTM C311/C311M, ASTM C114
	18	Xác định Độ nở Autoclave	TCVN 8877:2011; ASTM C151
	19	Khả năng ức chế ăn mòn cốt thép bê tông trong môi trường clorua	ASTM C 109
2		**Thạch cao dùng để sản xuất xi măng, vữa thạch cao xây dựng**	
	1	Xác định độ ẩm	TCVN 9807:2013; ASTM C471, ASTM C472
	2	Xác định hàm lượng nước liên kết	TCVN 8654:2011; ASTM C471
	3	Xác định thành phần hóa	TCVN 9807:2013, TCVN 11833:2017, TCVN 8654:2011; ASTM C471
	4	Xác định pH, mức ăn mòn cốt thép, hoạt độ phóng xạ tự nhiên	TCVN 9339:2012, TCVN 11833:2017
	5	Xác định hàm lượng $CaSO_4.2\ H_2O$	TCVN 9807:2013

TT		Tên sản phẩm, hàng hóa	Phương pháp thử
	6	Xác định Độ ổn định thể tích thử theo khuôn Le Chatelier; Mức tăng lượng nước tiêu chuẩn, chênh lệch thời gian đông kết so với mẫu đối chứng	TCVN 6017:2015, TCVN 11833:2017
	7	Xác định Mức giảm độ lưu động của vữa xi măng, Mức ăn mòn cốt thép, Mức giảm cường độ nén; Tính tương thích giữa xi măng và phụ gia giảm nước so với xi măng đối chứng	TCVN 11833:2017
	8	Xác định cường độ, cường độ bám dính vữa thạch cao; lượng nước yêu cầu, thời gian đông kết của vữa, bê tông thạch cao	ASTM C472
3		**Xỉ hạt lò cao**	
	1	Xác định Hệ số kiềm tính K	TCVN 4315:2007
	2	Xác định chỉ số hoạt tính cường độ	TCVN 4315:2007, TCVN 11586:2016
	3	Xác định thành phần hóa	TCVN 141:2023, TCVN 8265:2009; TCVN 11586:2016
	4	Xác định khối lượng riêng, bề mặt riêng, độ ẩm, tỷ lệ độ lưu động	TCVN 11586:2016
	5	Lượng xỉ ở dạng cục kích thước lớn hơn 100 mm	TCVN 4315:2017
4		**Cát tiêu chuẩn ISO để xác định cường độ xi măng**	
		Xác định độ ẩm, thành phần hạt, khối lượng cát trong mỗi túi	TCVN 6227:1996
5		**Phụ gia cho bê tông và vữa**	
	1	Xác định Cơ lý phụ gia	ASTMC494 TCVN 8826: 2011
	2	Xác định khối lượng riêng, Độ pH; Hàm lượng chất khô; Hàm lượng tro, lượng nước dùng của phụ gia hóa học; Hàm lương ion clo, Phân tích phổ hồng ngoại	
	3	Xác định thành phần hóa	BS 196-2. BS 451-1
	4	Đánh giá khả năng ăn mòn cốt thép của phụ gia hóa học bằng thử nghiệm điện hóa hằng áp	BS EN 480-14
	5	Đánh giá phụ gia ức chế ăn mòn cốt thép bằng phương pháp điện trở phân cực	ASTM G180
6		**Phụ gia khoáng cho xi măng**	
		Thời gian kết thúc đông kết của vữa vôi, Độ bền nước của vữa vôi, Hàm lượng tạp chất bụi và sét, kiềm hòa tan	TCVN 6882:2016
		Diện tích bề mặt riêng (áp dụng với bột xỉ thép), Xác định độ nở autoclave, chưng hấp trong 6h, Tỷ trọng, CaO_{td}, SO_3, Cl-, Độ ẩm, Hàm lượng nước yêu cầu, Tỷ lệ độ chảy tỏa so mẫu đối chứng.	GB/T 20491
7		**Chất biến tính polyme dạng bột và dạng latex sử dụng trong vữa và bê tông xi măng**	
		Xác định hàm lượng bọt khí; xác định thời gian đông kết chênh lệch so với mẫu đối chứng; xác định cường độ chịu nén so với mẫu đối chứng ở từng tuổi thử; xác	ASTM C1438 ASTM C1439

TT		Tên sản phẩm, hàng hóa	Phương pháp thử
		định cường độ bám dính so với mẫu đối chứng ở từng tuổi thử; xác định độ thấm ion clo bằng phương pháp đo điện lượng so với mẫu đối chứng ở từng tuổi thử	
8		**Nước cho bê tông và vữa xây dựng**	TCVN 4506:2012
		Váng dầu, mỡ; Tạp chất hữu cơ; pH; Màu; Ion sunfat (SO_4^{-2}); Ion clo (Cl^-); Cặn không tan; Muối hòa tan; xác định hàm lượng natri và kali	TCVN 4506:2012, TCVN 6186:1996 (ISO 8467) TCVN 6492:2011 (ISO 10523); TCVN 6200:1996(ISO 9280); TCVN 6194:1996(ISO 9297) TCVN 6193:2000 (ISO 9964); ISO 17943
9		**Chất tạo bọt cho bê tông bọt**	
		Xác định khối lượng thể tích; tổn thất khí khi bơm; cường độ chịu nén; cường độ chịu kéo khi bửa; độ hút nước; tỷ trọng; độ pH; thể tích tạo bọt	TCVN 10654:2015; TCVN 8826:2011
IV	**SẢN PHẨM GẠCH, NGÓI, ĐÁ**		
1		**Gạch gốm ốp lát**	TCVN 6415:2016; ISO 10545; BS EN 14411
	1	Xác định kích thước và chất lượng bề mặt	TCVN 6415-2:2016 ; BS EN ISO 10545-2
	2	Xác định độ hút nước, độ xốp biểu kiến, khối lượng riêng tương đối và khối lượng thể tích	TCVN 6415-3:2016; BS EN ISO 10545-3; ASTM C373
	3	Độ bền uốn và lực uốn gãy	TCVN 6415-4:2016; BS EN ISO 10545-4
	4	Xác định độ bền va đập bằng cách đo hệ số phản hồi **	TCVN 6415-5:2016 ; BS EN ISO 10545-5
	5	Xác định độ bền mài mòn sâu với gạch không phủ men	TCVN 6415-6:2016; BS EN ISO 10545-6
	6	Xác định độ chịu mài mòn bề mặt với gạch phủ men	TCVN 6415-7:2016 ; BS EN ISO 10545-7
	7	Xác định hệ số giãn nở nhiệt dài	TCVN 6415-8:2016 ; BS EN ISO 10545-8
	8	Xác định độ bền sốc nhiệt	TCVN 6415-9:2016 ; BS EN ISO 10545-9
	9	Xác định hệ số giãn nở ẩm	TCVN 6415-10:2016 ; BS EN ISO 10545-10
	10	Xác định độ bền rạn men	TCVN 6415-11:2016 ; BS EN ISO 10545-11
	11	Xác định dộ bền băng giá	TCVN 6415-12:2016 ; BS EN ISO 10545-12
	12	Xác định độ bền hóa học	TCVN 6415-13:2016 ; BS EN ISO 10545-13
	14	Xác định Khả năng chống bám bẩn	TCVN 6415-14:2016 ; BS EN ISO 10545-14
	15	Xác định Độ thôi chì và cacdimi	TCVN 6415-15:2016 ; BS EN ISO 10545-15
	16	Xác định Sự khác biệt nhỏ về màu	TCVN 6415-16:2016 ; BS EN ISO 10545-16
	17	Xác định Hệ số ma sát động	TCVN 6415-17:2016
	18	Xác định Hệ số ma sát - Phương pháp sàn nghiêng	TCVN 6415-17:2016; DIN 51130, DIN 51097; BS EN 16165; AS/NZS 4586
	19	Xác định độ cứng bề mặt theo thang Mohs	TCVN 6415-18:2016 (EN 101)
	20	Xác định Độ bóng	TCVN 2101:2008; ISO 2813
2		**Gạch kính Mosaic**	
	1	Xác định Khối lượng thể tích	TCVN 1044:2011
	2	Xác định Độ bền xung nhiệt	TCVN 1045:1988
	3	Xác định Độ bền nước	TCVN 1046:2004
3		**Gạch xi măng lát nền**	

TT		Tên sản phẩm, hàng hóa	Phương pháp thử
		Xác định Tải trọng uốn gãy, Độ chịu lực va đập xung kích, Độ mài mòn lớp mặt, Độ cứng lớp bề mặt, Độ hút nước	TCVN 6065:1995
4		**Gạch lát Granito**	
	1	Xác định hình dạng, kích thước và khuyết tật ngoại quan, độ cứng lớp mặt	TCVN 6074:1995
	2	Xác định độ mài mòn, độ chịu lực xung kích	TCVN 6065:1995
5		**Gạch Terrazzo**	
	1	Xác định Sai lệch kích thước, Khuyết tật ngoại quan, độ bền thời tiết, chiều dày lớp mặt, hệ số ma sát	TCVN 7744:2013, EN 13748
	2	Xác định Cường độ nén	TCVN 6355-2:2009, EN 13748
	3	Xác định Độ hút nước	TCVN 6355-4:2009; TCVN 7744:2013; EN 13748
	4	Xác định Độ chịu mài mòn sâu	TCVN 6415-6:2016 ; BS EN ISO 10545-6, EN 13748
	5	Xác định Độ chịu mài mòn bề mặt, Độ bền uốn	TCVN 6065:1995, EN 13748
6		**Gạch bê tông tự chèn**	
	1	Xác định Kích thước, Độ dày lớp màu, khuyết tật ngoại quan, Cường độ nén	TCVN 6476:1999
	2	Xác định Độ mài mòn	TCVN 6065:1995
	3	Xác định Độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
7		**Gạch xây đất sét nung**	
	1	Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:2009; ASTM C67
	2	Xác định Cường độ nén	TCVN 6355-2:2009; ASTM C67
	3	Xác định Cường độ uốn	TCVN 6355-3:2009; ASTM C67
	4	Xác định Độ hút nước	TCVN 6355-4:2009; ASTM C67
	5	Xác định Khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009; ASTM C67
	6	Xác định Độ rỗng	TCVN 6355-6:2009; ASTM C67
	7	Xác định Vết tróc vôi	TCVN 6355-7:2009; ASTM C67
	8	Xác định Sự thoát muối	TCVN 6355-8:2009; ASTM C67
	9	Xác định Hệ số lão hóa, Độ bền băng giá	ASTM C67
	10	Xác định đặc tính của viên xây đất sét nung	EN 771-1; EN 772
8		**Gạch bê tông**	
	1	Xác định Độ rỗng	TCVN 6477:2016
	2	Xác định độ thấm nước, cường độ chịu nén	TCVN 6477:2016; ASTM C140/140M
	3	Xác định Độ hút nước	TCVN 6355-4:2009; ASTM C67
9		**Gạch bê tông nhẹ (Bê tông khí chưng áp, bê tông bọt, khí không chưng áp)**	
	1	Xác định Kích thước (sai lệch, khuyết tật) Khối lượng thể tích khô, Cường độ nén, Độ co khô, Độ hút nước	TCVN 9030:2017
	2	Xác định Hệ số dẫn nhiệt	ASTM C177-13
10		**Đá ốp lát tự nhiên; Đá ốp lát nhân tạo**	
	1	Xác định Sai lệch kích thước, Khuyết tật ngoại quan	TCVN 4732: 2016, TCVN 8057:2009; EN 13373, EN 14617-16; ASTM CM615, CM568, CM503, C1527, C1526

TT		Tên sản phẩm, hàng hóa	Phương pháp thử
	2	Xác định độ chịu mài mòn	TCVN 4732:2016; BS EN 14617-4, EN 14157; ASTM C241, ASTM C1353
	3	Xác định Khối lượng thể tích	TCVN 6415-3:2016; BS EN ISO 10545-3; ASTM C373; EN 1936
	4	Xác định Độ hút nước	TCVN 6415-3:2016; BS EN ISO 10545-3, EN 13755 ASTM C373; ASTM C97/C97M; BS EN 14617-1
	5	Xác định Độ bền uốn	TCVN 6415-4:2016; EN 12372, BS EN ISO 10545-4; ASTM C648; ASTM C99M; BS EN 14617-2;
	6	Xác định Độ bóng	ISO 2813
	7	Xác định Cường độ nén	BS EN 14617-15, BS EN 1926; ASTM C170/C170M
	8	Xác định Độ bền chống bám bẩn	TCVN 6415-14:2016; BS EN ISO 10545-14
	9	Xác định Độ bền hóa học	BS EN 14617-10
	10	Độ bền băng giá	EN 12371; EN 14617-5
	11	Độ bền va đập	EN 14617-9
	12	Độ bền sốc nhiệt	EN 14617-6
	13	Độ ổn định kích thước	EN 14617-12
	14	Xác định hệ số giãn nở nhiệt dài	TCVN 6415-8:2016; BS EN ISO 10545-8, EN 14617-11
	15	Độ chống trơn trượt theo phương pháp con lắc Anh	EN 14231
11		**Ngói lợp, tấm lợp**	
	1	Xác định Kích thước, khối lượng, khối lượng thể tích và khuyết tật ngoại quan	TCVN 1452:2023; TCVN 1453:2023; TCVN 4313:2023; TCVN 9133:2011; EN 491 TCVN 4435:2000; ASTM C1492; JIS A 5402
	2	Xác định Vết tróc vôi	TCVN 6355-7:2009
	3	Xác định độ bền cơ học, Tải trọng uốn gãy	TCVN 4313:2023,TCVN 9133:2011 ASTM C1167, C 67 TCVN 4435:2000; EN 538, EN 539, EN 1024;
	4	Xác định Độ hút nước	TCVN 6415-3:2016 (ISO 10545-3); TCVN 4313:2023 JIS A 5402; EN 491; EN 538, EN 539, EN 1024 ASTM C1492, C1167, C 67
	5	Xác định độ thấm nước	TCVN 4313:2023, TCVN 1453:2023 TCVN 4435:2000; JIS A 5402; EN 538, EN 539-1, EN 1024, EN 491 ; ASTM C1492, C1167, C 67
	6	Xác định Khối lượng một mét vuông ngói ở trạng thái bão hòa	TCVN 4313:2023, TCVN 4435:2000
	8	Xác định Độ bền băng giá	TCVN 4313:2023,TCVN 1453:2023; ASTM C1167, C67
	10	Xác định Vết nứt và khuyết tật men	TCVN 6415-2:2016
	12	Xác định Độ bền rạn men	TCVN 6415-11:2005 (ISO 10545-11:2016)
	13	Xác định Độ bền hóa	TCVN 6415-13:2016 (ISO 10545-13)
	14	Xác định Độ bền nhiệt	TCVN 6415-9:2005; EN 491; ASTM C1492
	15	Xác định Độ bền va đập	JIS A5402
		Xác định khả năng chống đỡ của vấu, phản ứng lửa	TCVN 1453:2023; EN 491, EN 13823; ASTM C1492
12		**Đá phiến lợp**	
		Kích thước, độ bền uốn, độ hút nước, độ sâu hóa mềm, độ bền nhiệt lạnh, độ bền nhiệt	ASTM C120/C120M, C121/C121M ASTM C217/C217M; BS EN 2326-2
V	**THIẾT BỊ VỆ SINH**		
1		**Thiết bị vệ sinh**	
		Xác định Dung sai kích thước, Khuyết tật	TCVN 12647:2020; TCVN 12648:2020;

TT		Tên sản phẩm, hàng hóa	Phương pháp thử
		ngoại quan, Độ hút nước, Độ bền rạn men Độ bền hóa, Khả năng chống bám bẩn và cháy	TCVN 12649:2020; TCVN 12650:2020; TCVN 12651:2020; TCVN 12652:2020
2		**Bệ Xí xổm**	
		Xác định khả năng Xả giấy vệ sinh, Xả thoát bằng viên bi nhựa	TCVN 12647:2020
3		**Chậu rửa**	
		Xác định Khả năng chịu tải, Thoát nước Độ bền nhiệt, Độ bền hóa chất và thuốc nhuộm, Khả năng chống xước,c Độ chịu mài mòn, Khả năng làm sạch, Bảo vệ chống tràn, Chất nguy hại	TCVN 12648:2020
4		**Bệ xí bệt**	
		Xác định Độ sâu của nước bịt kín, Tính ứng dụng (Đặc tính xả, Rửa sạch lòng bệ xí, Xả giấy vệ sinh, Xả 50 viên bi), Bắn nước; Thể tích xả sau, Thể tích xả của két xả; Tải tọng tĩnh Độ kín giữa két xả và bệ xí, Độ kín van thoát; Độ ổn định van thoát Chảy tràn; Giới hạn an toàn	TCVN 12649:2020
5		**Bồn tiểu nam treo tường**	
		Xác định Độ sâu nước bịt kín, Đặc tính xả, Rửa làm sạch bồn Xả của 3 viên bi nhựa, Bắn nước ra ngoài, thoát nước, Khả năng chịu tải, Khả năng làm sạch, Chất nguy hại	TCVN 12651:2020
6		**Bồn tiểu nữ**	
		Xác định Kích thước kết nối Khả năng chịu tải Khả năng làm sạch Bảo vệ chống chảy tràn Chất nguy hại	TCVN 12652:2020
7		**Van vòi vệ sinh**	
		Thử nghiệm Đặc tính hình học và sai lệch kích thước; chất lượng lớp phủ - ăn mòn sương muối trong 200h; độ kín (độ kín của cơ cấu điều chỉnh, cơ cấu chuyển dòng tự động/thủ công); khả năng chịu áp (đặc tính cơ học) lưu lượng dòng (đặc tính thủy lực); độ bền kéo, độ bền uốn, độ rò rỉ sau khi thử kéo và uốn	TCVN 11715:2016 (BS EN 817:2008) TCVN 11716:2016 (BS EN 1111:1998) TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008) TCVN 11718:2016 (BS EN 1113:2015)
VI	**KÍNH XÂY DỰNG**		
1		**Kính xây dựng chung (kính nổi, kính kéo)**	
	1	Xác định Hệ số truyền sáng, Hệ số phản xạ ánh sáng, Hệ số truyền năng lượng mặt trời, Hệ số truyền nhiệt, Hệ số truyền tia UV, Hệ số hấp thụ năng lượng mặt trời trực tiếp	TCVN 7737:2007; BS EN 410 ISO 9050, ISO 10291, ISO 10292, ISO 10293; ASTM C518; JIS R3106
	2	Hệ số che bóng	BSEN 410
	3	Xác định kích thước, Sai lệch chiều dày, khuyết tật ngoại quan, Độ cong vênh, Độ biến dạng quang học	TCVN 7219:2018

TT		Tên sản phẩm, hàng hóa	Phương pháp thử
	4	Xác định Độ bền nước	TCVN 1046:2004
	5	Xác định Độ bền va đập bi rơi, con lắc	TCVN 7368:2013
	6	Xác định khả năng tự làm sạch của kính phủ và phân loại	BS EN 1096-5
2		**Kính cán vân hoa**	
		Xác định Khuyết tật thủy tinh, Sai lệch vân hoa	TCVN 7527:2005
3		**Kính phủ phản quang**	
		Xác định Hệ số phản xạ năng lượng ánh sáng mặt trời, Độ bền	TCVN 7528:2005
4		**Kính màu hấp thụ**	
		Xác định Độ cong vênh, sai lệch chiều dày Khuyết tật ngoại quan, Hệ số truyền năng lượng bức xạ mặt trời	TCVN 7529:2005
5		**Kính phẳng tôi nhiệt**	
	1	Xác định cạnh và lỗ khoan, Hoàn thiện cạnh	TCVN 7455:2013
	2	Xác định Ứng suất bề mặt	TCVN 8261:2009
	3	Xác định Độ bền phá vỡ mẫu	TCVN 7455:2013
6		**Kính dán an toàn nhiều lớp**	
	1	Xác định Độ bền chịu nhiệt độ cao Độ bền chịu ẩm	TCVN 7364-4:2018
	2	Xác định sai lệch chiều dày, Hoàn thiện cạnh	TCVN 7364-5:2018
7		**Kính gương tráng bạc**	
		Xác định độ bám dính lớp sơn phủ, độ dày lớp bạc, đồng; Chất lượng quang học; Độ bền	TCVN 7625:2007
8		**Kính cốt lưới thép**	
		Xác định Thép sợi làm cốt thép; Sai lệch vân hoa, Sai lệch lưới thép	TCVN 7456:2004
9		**Kính hộp gắn kín cách nhiệt**	
	1	Xác định chiều dày, Nhiệt độ điểm sương Độ kín	TCVN 8260:2009
	2	Xác định độ cách nhiệt toàn phần, hệ số hấp thụ nhiệt, Hệ số ngăn chặn nhiệt mặt trời	TCVN 8260:2009; JIS R3106
10		**Kính phủ bức xạ thấp (low E)**	
	1	Xác định Độ phát xạ	EN 12898
	2	Xác định Khuyết tật ngoại quan	EN 1096-1
11		**Các sản phẩm thủy tinh**	
		Thủy tinh bọt cách nhiệt	BS EN 14305
		Độ hút nước, Cường độ uốn, Cường độ nén, Độ dẫn nhiệt, Độ bền chống cháy, Dung sai kích thước, chất lượng bền mặt và độ ổn định kích thước	EN 1609, EN 12087, EN 12089, EN 826 EN 12667, EN ISO 8497, EN 13501-1, EN 822 EN 823, EN 824, EN 825, EN 13467
		Sợi thủy tinh E, C, S, AR	
		Xác định độ ẩm, Xác định khối lượng dài,	TCVN 7739:2007

TT		Tên sản phẩm, hàng hóa	Phương pháp thử
		Xác định hàm lượng chất kết dính, Xác định đường kính trung bình, Xác định độ xe của sợi, Xác định lực kéo đứt và độ giãn đứt, Xác định độ bền kiềm	
		Vải thủy tinh	
		Xác định số sợi dọc và sợi ngang trên một đơn vị chiều dài, Xác định chiều dày, Xác định chiều rộng và chiều dài, Xác định khối lượng diện tích, Xác định lực kéo đứt, Xác định khuyết tật ngoại quan	TCVN 8059:2009
VII	**VẬT LIỆU CHỊU LỬA, CÁCH NHIỆT**		
1		**Vật liệu chịu lửa (Bê tông, Gạch chịu lửa, Bê tông chịu nhiệt,...)**	
	1	Xác định độ bền nén ở nhiệt độ thường	TCVN 6530-1:2016; ISO 10059-1 ASTM C133-97; BS EN 993-5
	2	Xác định Khối lượng riêng	TCVN 6530-2:2016
	3	Xác định Khối lượng thể tích, độ xốp biểu kiến, độ hút nước, độ xốp thực	TCVN 6530-3:2016; ISO 5017 ASTM C134; BS EN 993-1
	4	Xác định Độ chịu lửa	TCVN 6530-4:2016; ISO 528; BS EN 993-12
	5	Xác định độ co nở phụ sau nung	TCVN 6530-5:2016; ISO 2478; BS EN 993-10
	6	Xác định nhiệt độ biến dạng dưới tải trọng	TCVN 6530-6:2016; ISO 1893; DIN 51064
	7	Xác định độ bền sốc nhiệt	TCVN 6530-7:2016; ASTM C1171 EN 993-11; DIN 51068
	8	Xác định Độ bền xỉ	TCVN 6530-8:2016
	9	Xác định Độ dẫn nhiệt	TCVN 6530-9:2016; ASTM C117, ASTM C201
	10	Xác định Độ bền uốn ở nhiệt độ cao	TCVN 6530-10:2007; ISO 5013
	11	Xác định độ chịu mài mòn ở nhiệt độ thường	TCVN 6530-11:2016; ISO 16282; ASTM C704
	12	Xác định khối lượng thể tích vật liệu dạng hạt	TCVN 6530-12:2016; ISO 8840
	13	Xác định hệ số giãn nở nhiệt	BS EN 993-19, ASTM E831
2		**Bê tông chịu lửa**	
	1	Xác định độ bền nén và bền uốn	TCVN 10685-5-6:2018; ASTM C133; JIS R 2553
	2	Xác định độ co nở phụ	TCVN 10685-5-6:2018; ASTM C113; JIS R 2554
3		**Vật liệu chịu lửa cách nhiệt định hình**	
	1	Xác định độ bền nén ở nhiệt độ thường	TCVN 7949-1:2008
	2	Xác định khối lượng thể tích và độ xốp thực	TCVN 7949-2:2008
	3	Xác định độ co, nở phụ sau nung	TCVN 12207:2021, ISO 2477
4		**Sản phẩm sợi gốm (ceramic fiber); bông sợi khoáng; Tấm canxi silicate; Gạch xốp chịu nhiệt , bê tông xốp chịu nhiệt; Vật liệu cách nhiệt**	
	1	Xác định Khối lượng thể tích, Binder content, Nhiệt độ sử dụng tối đa, Độ co nung, Độ hấp thụ ẩm	TCVN 8651:2011, TCVN 7949:2008; ISO 10635; ASTM C411, C356, C303, C167, C1104
	2	Xác định Tính không cháy	ISO 1182; ASTM E136
	3	Xác định Độ chịu lửa	TCVN 6530:2016; EN 993
	4	Xác định Độ dẫn nhiệt ở mỗi nhiệt độ	ASTM C177, ASTM C518; ISO 8301
	5	Xác định Kích thước	TCVN 8651:2011; ASTM C167

TT		Tên sản phẩm, hàng hóa	Phương pháp thử
	6	Xác định Xác định thành phần hóa	TCVN 6533:2016, TCVN 6819:2016 TCVN 9190:2012, TCVN 7890:2008
5		**Bông thủy tinh, bông sợi khoáng (Glass &mineral fiber)**	
	1	Xác định Có chứa amiăng không (Asbestos free)	TCCS 02:2021
	2	Xác định Binder content	ASTM C592
VIII	**GỖ XÂY DỰNG**		
1		**Gỗ tự nhiên**	
	1	Xác định độ ẩm	TCVN 13707-1:2023 (ISO 13061-1)
	2	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 13707-2:2023 (ISO 13061-2)
	3	Xác định độ bền uốn	TCVN 13707-3:2023 (ISO 13061-3)
	4	Modun đàn hồi uốn tĩnh	TCVN 13707-4:2023 (ISO 13061-4)
	5	Xác định độ bền nén	TCVN 13707-5:2023 (ISO 13061-5) TCVN 13707-17:2023 (ISO 13061-17)
	6	Xác định độ bền kéo	TCVN 13707-6:2023 (ISO 13061-6) TCVN 13707-7:2023 (ISO 13061-7)
	7	Độ bền cắt song song thớ	TCVN 13707-8:2023 (ISO 13061-8)
	8	Xác định độ cứng tĩnh	TCVN 13707-12:2023 (ISO 13061-12)
	9	Xác định độ co rút	TCVN 13707-13:2023 (ISO 13061-13) TCVN 13707-14:2023 (ISO 13061-14)
	10	Xác định độ giãn nở	TCVN 13707-15:2023 (ISO 13061-15) TCVN 13707-16:2023 (ISO 13061-16)
2		**Gỗ nhân tạo, Ván sợi (MDF), ván dăm**	
	1	Xác định Sai lệch kích thước, độ vuông góc và độ thẳng cạnh	TCVN 11904:2017 (ISO 9426)
	2	Xác định Độ ẩm	TCVN 11905:2017 (ISO 16979)
	3	Xác định Khối lượng thể tích	TCVN 5694:2014 (ISO 9427)
	4	Xác định độ trương nở chiều dày sau ngâm nước	TCVN 12445:2018 (ISO 16983)
	5	Xác định Mô đun đàn hồi, độ bền uốn tĩnh	TCVN 12446:2018 (ISO 16978)
	6	Xác định độ bền kéo vuông góc với mặt ván	TCVN 12447:2018 (ISO 16984)
	7	Xác định Hàm lượng fomandehyt	TCVN 11899:2018 (ISO 12460)
	8	Xác định độ bền bề mặt	TCVN 11906:2017 (ISO 16981)
	9	Xác định lực bám giữ đinh vít	TCVN 11907:2017 (ISO 27528)
	10	Độ bền ẩm - Phương pháp chu kỳ	TCVN 10312:2015 (ISO 16987)
	11	Xác định Hàm lượng pentanchloride phenol	ISO 13986
3		**Ván gỗ**	
	1	Xác định Chất lượng dán dính	TCVN 8328-1:2010 (ISO 12466-1) TCVN 7756:2007 (BS EN 314)
	2	Xác định Hàm lượng Focmaldehyde	TCVN 11899:2018 (ISO 12460) TCVN 8330:2010 (EN 717)
4		**Ván sàn gỗ nhân tạo**	
	1	Sai lệch kích thước, độ vuông góc và độ thẳng cạnh, độ phẳng,	TCVN 11945-1:2018 (ISO 24337); BS EN 13329
	2	Xác định độ bền bề mặt	TCVN 11906:2017 (ISO 16981); BS EN 13329
	3	Xác định độ bền mài mòn	TCVN 11947:2018 (ISO 24338); BS EN 13329

TT		Tên sản phẩm, hàng hóa	Phương pháp thử
	4	Xác định độ bền bánh xe chân ghế	TCVN 11948:2018 (ISO 4918); BS EN 13329
	5	Xác định độ bền va đập	TCVN 11949:2018 (ISO 24335); BS EN 13329
	6	Xác định độ trương nở chiều dày	TCVN 11950:2018 (ISO 24336); BS EN 13329
	7	Xác định độ thay đổi kích thước dưới tác dụng của độ ẩm	TCVN 11951:2018 (ISO 24339); BS EN 13329
	8	Xác định độ bền mối ghép nối cơ học, độ mở và chênh lệch cao độ giữa các tấm, Độ bền màu	TCVN 11952:2018 (ISO 24334) BS EN 13329
5		**Ván sàn gỗ nhiều lớp**	
		Xác định Kích thước, Độ bền bề mặt, Độ bền mài mòn bề mặt, Độ trương nở chiều dày, Độ thay đổi kích thước dưới tác dụng của độ ẩm	EN 13329
6		**Ván sàn Vinyl, Thảm trải sàn đàn hồi**	
	1	Thảm trải sàn đàn hồi: Yêu cầu chung	
		Yêu cầu cho thảm trải sàn cao su có lót	TCVN 12061:2017 (ISO 10575)
		Yêu cầu cho thảm trải sàn cao su không có lót	TCVN 12062:2017 (ISO 10577)
		Thảm trải sàn poly (vinyl clorua) đồng nhất	TCVN 12278:2018 (ISO 10581)
		Thảm trải sàn poly (vinyl clorua) không đồng nhất	TCVN 12279:2018 (ISO 10582)
		Miếng trải sàn poly(vinyl clorua) bán mềm dẻo có thành phần vinyl (VCT)	TCVN 12280:2018 (ISO 10595)
		Thảm trải sàn Poly (vinyl clorua) giãn nở (có đệm giảm chấn) - Các yêu cầu	TCVN 12281:2018 (ISO 26986)
	2	Xác định các loại kích thước	ISO 24340, ISO 24341, ISO 24342, ISO 24346 ISO F386; ASTM F536, ASTM F387
	3	Xác định các đặc tính hình học	TCVN 12278:2018 (ISO 10581) TCVN 12279:2018 (ISO 10582) ISO 24337; ASTM F540, ASTM F2055
	4	Xác định Khối lượng trên đơn vị diện tích	TCVN 12069:2017 (ISO 23997)
	5	Xác định Độ ổn định kích thước sau khi phơi nhiệt, Độ quăn sau khi phơi nhiệt	ISO 23999; Fed.Std.No.501a Method 6211
	6	Xác định Độ mềm dẻo	ISO 24344; ASTM F137
	7	Xác định Độ lõm dư	ISO 24343; ASTM F1914
	8	Xác định Ảnh hưởng của ghế Castor	TCVN 11948:2018 (ISO 4918)
	9	Xác định Độ bền hóa chất; độ bền tải trọng tĩnh; độ bền nhiệt	ASTM F925, ASTM F970, ASTM F1514
	10	Xác định Độ bền màu với ánh sáng nhân tạo	TCVN 7835:2018 (ISO 105-B02) ISO 11925, ISO 9239; ASTM F1515
	11	Xác định Phản ứng với ngọn lửa	ASTM E662, ASTM E648
	12	Xác định Điện trở	ASTM F150; EN 1081 ANSI/ESD S7.1, ANSI/ESD STM 97.1
	13	Xác định Xu hướng sinh tĩnh điện	EN 1815; ANSI/ESD STM 97.2
	14	Xác định Ảnh hưởng của dây hóa chất/bền với hóa chất	ASTM F 925; EN 423; ISO 26987
	15	Xác định Bền với thuốc lá	EN 1399
	16	Xác định Độ bền mài mòn của lớp chịu mài mòn	TCVN 5363:2013 (ISO 4649); ASTM D3389

TT		Tên sản phẩm, hàng hóa	Phương pháp thử
7		**Ván composite nhựa gỗ**	
		Ván sàn composite nhựa gỗ	
		Xác định Chiều dày; sai số chiều dày lớp bề mặt; chiều rộng; sai số chiều rộng lớp bề mặt; độ vuông góc, độ thẳng cạnh bên; độ cong vênh, độ võng; khối lượng theo mét chiều dài; lực phá hủy khi uốn; va đập bằng quả cầu rơi tự do ở điều kiện thường; va đập bằng đầu búa rơi tự do ở nhiệt độ thấp; khả năng chịu tuần hoàn nóng lạnh, khả năng chống đông cứng và nóng chảy; bề mặt chống ăn mòn của chất gây ô nhiễm; độ bền dán dính bề mặt; khả năng chịu xước của bề mặt; lực bám dính màng sơn; khối lượng thể tích; tỷ lệ hút nước; tỷ lệ thay đổi kích thước khi hút nước, khi tăng nhiệt; khả năng chịu mài mòn bề mặt; khả năng chống trượt; tỷ lệ phục hồi khi biến dạng nhỏ; khả năng chống nấm mục, khả năng chống lão hóa; khả năng chống lại sự phai màu do ánh sáng; hàm lượng chất có hại trong ván sàn; hàm lượng formaldehyde tự do	TCVN 11352:2016; ASTM D7031
		Ván trang trí composite nhựa gỗ	
	1	Xác định chiều dày; chiều dài; chiều rộng; độ thẳng cạnh bên; độ ẩm; độ bền uốn tĩnh; mô đun đàn hồi uốn tĩnh; độ ổn định kích thước; lực bám đinh bề mặt ván; độ cứng va đập; độ trương nở chiều dày khi hút nước; lực bong tách; độ bền dán dính lớp phủ bề mặt; lực bám dính màng sơn; tính năng chống đông cứng và nóng chảy	TCVN 11353:2016 TCVN 7756:2007
	2	Bề mặt chống chịu chất gây ố màu, ăn mòn; chống lão hóa do môi trường nhân tạo	ASTM D7031
	3	Tính năng chống chảy	ASTM D2998
	4	Tính năng chịu lửa	ASTM D3201/D3201M
IX	**SẢN PHẨM SƠN**		
1		**Sơn tường - Sơn nhũ tương - Sơn Alkyd - Sơn dung môi khác**	
	1	Xác định màu sắc, sự thay đổi màu sắc, độ sáng	TCVN 2102-2008, TCVN 11935:2018 (EN 927) TCVN 5466:2002, TCVN 7835-B05:2013 ISO 105-A02, ISO 105-B05, ISO 11664-1,2,3 ISO A02, ISO A03; ASTM D6628, ASTM D2244 JIS L0804, JIS L0805, JIS K5600-4-6
	2	Xác định độ nghiền mịn	TCVN 2091:2015 (ISO 1524); ASTM D1210 ISO 787-7, ISO 787-18
	3	Khối lượng riêng	TCVN 10237:2013 (ISO 2811); ASTM D1475
	4	Độ nhớt	TCVN 9879:2013 (ASTM D562); ISO 2884-1,2 ASTM D2196, ASTM D1084, ASTM 4287
	5	Độ pH	ASTM E70; ISO 976
	6	Xác định thời gian chảy bằng phễu chảy	TCVN 2092:2008
	7	Xác định độ phủ	TCVN 2095-1993, TCVN 14416:2016;

TT		Tên sản phẩm, hàng hóa	Phương pháp thử
			ASTM D344, D2805
	8	Tỷ lệ tương phản	ISO 6504-3; JIS K5600-4-1
	9	Xác định Thời gian khô bề mặt và thời gian khô hoàn toàn	TCVN 2096-1,2,3,4,5,6:2015 (ISO 9117-1,2,3,4,5,6) TCVN 9011:2011, TCVN 9013:2011 TCVN 11416:2016; JIS K5668, JIS K5600-3-2
	10	Xác định thời gian sống, thời gian công tác	TCVN 9014:2011, TCVN 9011:2011 TCVN 9013:2011, TCVN 11416:2018 ASTM D869, ASTM D7488; JIS K 5551
	11	Xác định hàm lượng chất không bay hơi	TCVN 9011:2011, TCVN 11416:2016 TCVN 10519:2014, TCVN 10518-1:2014 ISO 3233-1,2,3; ASTM C461, ASTM D2697
	12	Xác định điểm chớp cháy	TCVN 7485:2005, TCVN 7498:2005 ISO 1523, ISO 3679
	13	Xác định trạng thái sơn trong thùng chứa	TCVN 8653-1:2012, TCVN 9011:2011 TCVN 9013:2011, TCVN 11416:2016 TCVN 9014:2011; JIS K5600-1-1
	14	Xác định ngoại quan màng sơn, đặc tính thi công	TCVN 9014:2011, TCVN 8653-1:2012 JIS K5600-1-1, JIS K5668:2003
	15	Độ ổn định ở nhiệt độ thấp	TCVN 8653-1:2012; JIS K5600-2-7
	16	Xác định độ bền nước	TCVN 8653-2:2012
	17	Xác định độ bền kiềm	TCVN 9014:2011 (JIS K5551), TCVN 11416:2016 TCVN 8653-3:2012, TCVN 9013:2011 JIS K5668, JIS A7502-2
	18	Khả năng chịu độ bền trong môi trường chất lỏng (nước, axit, xăng dầu, kiềm, nước muối, hóa chất tẩy rửa và các loại dung môi khác)	TCVN 8653-2:2012, TCVN 8653-3:2012, TCVN 9014:2011, TCVN 10517-1÷4:2014, TCVN 9013:2011; EN 13529, BS EN 12720 JIS A7502-2, JIS K5600-6-1, JIS K5551; ASTM D870, ASTM D1308; ISO 2812-1÷4 AAMA 2603, AAMA 2604, AAMA 2605
	19	Khả năng chịu bền vữa	AAMA 2603, AAMA 2604, AAMA 2605 EN 12206-1
	20	Độ bền sunfur dioxide	ISO 3231; BS EN 13438
	21	Khả năng chống bám bẩn	JGT 26; SS 500
	22	Xác định độ bền rửa trôi, khả năng làm sạch	TCVN 8653-4:2012; ISO 11998; JIS K5668, JIS K5600-5-11; ASTM D2486, D3450, D4213, D4828;
	23	Xác định độ bền chu kỳ nóng lạnh của màng sơn	TCVN 8653-5:2012, TCVN 9011:2012; JIS K5675, TCVN 9013:2011, TCVN 11416:2016; JIS K5600-7-4
	24	Xác định Độ bền của lớp sơn theo phép thử cắt ô (Độ bám dính)	TCVN 2097:2015, TCVN 12816-2:2019; ASTM D3359, ASTM D2197; ISO 2409; ISO 16276-2; JIS K5600-5-6
	25	Xác định thời gian dao động tắt dần	TCVN 2098-2007
	26	Xác định độ bền uốn của màng sơn và vecni	TCVN 2099:2013 (ISO 1519), TCVN 9011:2011 ASTM D2370, ASTM D522, ASTM C307 ISO 178; JIS K7171; BS EN 13892
	27	Xác định độ bền va đập	TCVN 2100-1,2:2013 (ISO 6272-1,2); ASTM D2794; CEN/TS 16700 JIS A1408; JIS K5600-5-3
	28	Cường độ bám dính	TCVN 9349:2012, TCVN 12816-1:2019; ISO 5470-1, ISO 16276-1, ISO 4624; ASTM D7234, D4541, D903 JIS A7502-2, JIS K5600 -5-7; EN 1542
	29	Xác định tính chất nén	ASTM D695, ASTM C579 EN 12190, BS EN 13892-2; JIS K7181
	30	Xác định độ cứng màng sơn	ASTM D3363, D 2134; ISO 2815; ISO 15184;

TT		Tên sản phẩm, hàng hóa	Phương pháp thử
			JIS K5006-5-4
	31	Xác định độ bền mài mòn	TCVN 11474:2016, TCVN 11993:2017, TCVN 11416:2018, TCVN 12988-1,2,3:2020 JIS K 5600-5-8, JIS K 5600-5-9, JIS K5668, JIS K 6911; ASTM D4060; D968; ISO 604, ISO 5470-1, ISO 7784 -1, 2
	32	Khả năng chịu xăng	TCVN 9014:2011; JIS K5551
	33	Khả năng chịu nước muối	TCVN 9014:2011, TCVN 9011:2011; JIS K5551
	34	Xác định độ bền mù muối của màng sơn, vecni	TCVN 9014:2011; ISO 9227; ASTM B117
	35	Chống nấm mốc, kháng khuẩn	ASTM D2574, D3274; EN 16492; ISO 22196; JIS Z2801
	36	Độ bền trong môi trường ăn mòn	ISO 11997-1, 2
	37	Độ kháng điện trở suất	TCVN 7918:2008; ASTM D4496, D257, D4496 IEC 60093, IEC 60243-2, IEC 62631-1,2,3; ISO 15091
	38	Hệ số dãn nở nhiệt	ASTM C531
	39	Xác định độ chịu nhiệt, ảnh hưởng của nhiệt	TCVN 6557:2000, TCVN 9762:2013; TCVN 7615:2005; EN 13687, EN 13697-5; ASTM D2485, D1849, D2243, E1269, D257, C884; ISO 10837, ISO 3248, ISO 11357-4, ISO 11359-1,2
	40	Xác định Độ xuyên nước	TCVN 6557:2000
	41	Độ bền lâu	TCVN 6557:2000; EN 16623
	42	Phương pháp phơi nhiễm với nguồn tử ngoại, gia tốc thời tiết, thời tiết nhân tạo	TCVN 11608-3:2016, TCVN 7699-2-5:2011, TCVN 11608-2:2016, TCVN 11994 -2, 3:2017 ISO 16473-3, ISO 4892-2, ISO 4893-3, ISO 11507, SO 16474-2, ISO 20340, ISO 11341; ISO 16474-2,3 ASTM D3350, D6695, D4587, D6083; EN 1062-11; IEC 60068-2,5; JIS K5600-7-7, JIS K5600-7-8 ;
	43	Đánh giá độ phấn hóa; độ rạn nứt; Độ bong tróc; Độ gỉ; Độ phồng rộp; Độ tách lớp; Độ ăn mòn	TCVN 12005:2017; ISO 4628 JIS K5600-8-1,2,3,4,5, 6,7
	44	Xác định chiều dày lớp phủ	TCVN 9760:2010 (ISO 2808), TCVN 9406:2012 ISO 19840; ASTM D1400
	45	Xác định Hàm lượng chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)	TCVN 10369:2014 (ISO 17895) TCVN 10370-1,2:2014 (ISO 11890-1,2)
	46	Hàm lượng các chất VOC, formandehyt phát tán theo phương pháp buồng thu	ASTM D5116; ISO 16000-9 JIS A1901, JIS A1902-1,2,3,4
	47	Hàm lượng chì (Pb)	QCVN 08:2020/BCT; ISO 3856-1; ASTM D3335
	48	Hàm lượng thủy ngân (Hg)	ISO 3856-7
	49	Hàm lượng Cadmium (Cd)	ASTM D3335; ISO 3856-4
	50	Hàm lượng Crom tổng (Cr)	ISO 3856-6
	51	Hàm lượng Crom VI	ISO 3856-5
	52	Xác định hệ số phản xạ ánh sáng mặt trời, độ truyền qua	ASTM C1549, ASTM E1980, ASTM E903, ASTM E1175 ASTM E1347; EN 17190; ISO 22969; JIS K5602
	53	Hệ số phát xạ nhiệt	ASTM C1371
	54	Xác định khả năng thấm hơi nước	TCVN 8652:2020; BS EN12086; ASTM E96 ISO 12572, ISO 7783; ASTM D1653
	55	Xác định hàm lượng formaldehyt	JIS K5601-4-1
	56	Xác định khả năng chống nứt ở nhiệt độ thấp; nhiệt độ hóa mềm; độ kháng chảy; độ bền va đập; chỉ số hóa vàng; khối lượng riêng; thời gian bảo quản; độ phát sáng	TCVN 8791:2011; AASHTO T250-05

TT		Tên sản phẩm, hàng hóa	Phương pháp thử
	57	Xác định Tính kết dính giữa các lớp, Thử nghiệm gia tốc	TCVN 9013:2011; TCVN 11416:2016
	58	Xác định độ thấm nước, hấp thụ nước	TCVN 8652:2012; ASTM D471; SS 500 BS EN 12390-8, BS EN 12004; EN 13580, EN 1062-3;
	59	Độ sâu thẩm thấu	TCVN 11839:2017
	60	Độ sâu ấn lõm (cupping test)	TCVN 10671:2015 (ISO 1520)
	61	Độ bền cào xước của màng sơn	TCVN 10239-1,2:2013
	62	Khả năng tạo cầu vết nứt	EN 1062-7
	63	Xác định khả năng kháng trượt	ASTM D2047; EN 13036-4
	64	Xác định nhiệt độ hóa thủy tinh	ISO 16805, ISO 11359-2, ISO 11357
	65	Xác định hàm lượng chất tạo màng	TCVN 2093:1993
	66	Xác định Độ bền nhiệt ẩm	TCVN 9405:2012; ASTM D2247, ASTM D4585 ISO 6270-1, ISO 6270-2
	67	Xác định Độ bền kéo, độ dãn dài	ASTM D882, ASTM D2370, ASTM D412 CEN/TS 16360; JIS K7161
2		**Sơn epoxy oxit sắt thể mica, sơn epoxy chống gỉ, sơn epoxy giàu kẽm**	
		Xác định tính đồng nhất, ổn định trong thùng chứa; thời gian khô; thời gian sống; độ mịn phân tán, độ bóng; tính phù hợp lớp phủ trên, ngoại quan màng sơn, độ bền thời tiết; hàm lượng chất không bay hơi; định định tính nhựa epoxy, oxit sắt mica; khả năng sơn độ dày cao; hàm lượng kẽm kim loại trong cặn khi gia nhiệt; độ bền uốn, khả năng chịu nước muối, độ bền mù muối, Khả năng chịu ăn mòn; Sự kết dính giữa các lớp sau khi phơi, khả năng thi công sơn	TCVN 9011:2011; TCVN 9012:2011; TCVN 9014:2011; JIS K5551: JIS K5674
3		**Sơn polyurethane bảo vệ kết cấu thép**	
		Xác định sự ổn định trong thùng chứa; thời gian khô; Bề ngoài màng sơn; thời gian sống; độ bóng; khả năng phủ trên; độ bền uốn; tính kết dính giữa các lớp; khả năng chịu kiềm; khả năng chịu axit; khả năng chịu ẩm và chu kỳ lạnh- nóng; hàm lượng chất không bay hơi; thử nghiệm gia tốc; xác định định tính nhóm isocyanat	TCVN 9013:2011
4		**Sơn nhựa fluor cho kết cấu thép**	
		Xác định Trạng thái sơn trong thùng chứa; thời gian khô; bề ngoài màng sơn; thời gian sống; độ tương phản của màng sơn khô; độ bóng, khả năng phủ lớp sơn khác; độ bền uốn; độ bền va đập; khả năng dính bám giữa các lớp; độ bền kiềm; độ bền axit; khả năng chịu ẩm và chu kỳ nóng lạnh; hàm lượng không bay hơi; độ bền thời tiết gia tốc	TCVN 11416:2016
5		**Sơn Sần**	

TT		Tên sản phẩm, hàng hóa	Phương pháp thử
		Xác định Trạng thái trong thùng chứa; đặc tính thi công; độ ổn định nhiệt độ thấp (-5°C); thời gian khô bề mặt, ngoại quan màng sơn; độ bền nước; độ bền kiềm; độ rửa trôi; độ bền va đập; khả năng chịu ảnh hưởng khi làm khô nhanh; độ bền gia tốc thời tiết sau 240h; độ bền thời tiết tự nhiên ngoài trời, sau 12 tháng	JIS K5668
6		**Sơn cho gỗ ngoài trời**	
		Xác định Ngoại quan lớp phủ (độ che phủ, màu sắc; độ bóng, cấu trúc lớp phủ, lượng dùng); độ bền thời tiết tự nhiên; độ hút nước; phép thử thời tiết nhân tạo	TCVN 11935:2018 (EN 927)
7		**Sơn chống cháy cho bề mặt kim loại**	
	1	Thử nghiệm phản ứng cháy của màng sơn	EN 13822; EN ISO 1716
	2	Thử nghiệm khả năng chống cháy, độ bền lâu của màng sơn	EN 13381-6, EN 13381-8, EN 13381-9
	3	Xác định khả năng tương thích với lớp lót; xác định hiệu quả cách nhiệt với màng sơn	EN 16623
8		**Sơn phủ chống ăn mòn cho ống kích ngầm**	
		Xác định độ sâu thẩm thấu sulphate; độ bám dính với bê tông; kháng axit; độ thẩm thấu nước	JIS A7502-2
9		**Sơn phủ tĩnh điện trên nhôm**	
		Xác định chiều dày màng sơn; độ đồng màu, độ bóng; độ bám dính, độ bền vữa; độ bền va đập; độ mài mòn; độ bền axit HCl; độ bền với chất tẩy rửa, độ bền với nước rửa kính; độ bền nhiệt ẩm; độ bền mù muối; độ cứng màng sơn	AAMA 2603 AAMA 2604 AAMA 2605
10		**Sơn tường dạng nhũ tương**	
		Xác định Trạng thái sơn trong thùng chứa; ngoại quan màng sơn; khả năng thi công sơn; Độ ổn định ở nhiệt độ thấp; Thời gian khô; Độ rửa trôi; Độ bền nước; độ bền kiềm; Độ tương phản; Độ bền gia tốc thời tiết; Độ bền thời tiết tự nhiên;	JIS K5663
11		**Sơn phản xạ năng lượng mặt trời**	
		Trạng thái sơn trong thùng chứa; ngoại quan màng sơn; Độ ổn định ở nhiệt độ thấp; Thời gian khô bề mặt; Độ bền va đập; Độ bóng; Độ bền axit; Độ bền kiềm; Chu kỳ nóng lạnh ẩm; Độ phản xạ ánh sáng mặt trời; Độ bền thời tiết gia tốc; Độ bền thời tiết tự nhiên	JIS K 5675;
12		**Sơn tín hiệu giao thông - Sơn vạch đường hệ nước**	
	1	Xác định Độ mịn; Độ nhớt; thời gian khô; màu sắc; Độ phát sáng; Độ bóng; độ bền uốn; độ bám dính; Độ bền rửa trôi; Độ	TCVN 8786:2011

TT		Tên sản phẩm, hàng hóa	Phương pháp thử
		chống loang màu; Độ bền va đập; Độ bền dầu; Độ bền muối; Độ bền kiềm; Độ bền mài mòn; Độ phản quang; Chiều rộng vạch sơn; Ngoại quan của vạch kẻ; chiều dày vạch sơn tín hiệu.	
	2	Độ bền khí quyển	TCVN 8792:2011; BS 3900-F4
13		**Sơn mặt đường sân bay**	
	1	Xác định trạng thái sơn trong thùng chứa; độ ổn định biến dạng nhiệt; acrylic polime	TCVN 8786:2011
	2	Xác định độ ổn định lưu trữ; độ nhớt; độ mịn; độ bền uốn; độ bền nước; thời gian khô; thời gian khô theo điều kiện độ ẩm lớn	ASTM D1849, ASTM D562, ASTM D1210, ASTM D522, ASTM D870, ASTM D711, ASTM D 1640
	3	Xác định khả năng chống mài mòn; độ bền thời tiết gia tốc; độ bền rửa trôi; độ tương phản của màng sơn khô	ASTM D968, ASTM G154, ASTM D2486, ASTM D2805
	4	Xác định hàm lượng chì; hàm lượng crom hóa trị 6; hàm lượng hợp chất hữu cơ dễ bay hơi; hàm lượng bột màu; thành phần dioxit titan	ASTM D3335, ASTM D3718, ASTM D2369, ASTM D3723, ASTM D1394
14		**Sơn tín hiệu giao thông - Sơn vạch đường hệ dung môi**	
		Xác định màu sắc; độ ổn định; độ mịn; độ nhớt; độ phát sáng; thời gian khô; độ bóng; độ bền uốn; độ bám dính; độ chống loang màu; độ chịu dầu; độ chịu muối; độ chịu nước; độ chịu kiềm; độ bền thời tiết; độ mài mòn	TCVN 8787:2011
15		**Sơn nhiệt dẻo làm vạch kẻ đường, gờ giảm tốc**	
	1	Xác định hàm lượng bột màu; hàm lượng dioxit titan; màu sắc	ASTM D3723, ASTM D1394; ASTM D6628
	2	Xác định chất tạo màng; hạt thủy tinh; canxi cabonat và chất độn trơ; thời gian khô; độ phát sáng; độ bền nhiệt; nhiệt độ hóa mềm; độ mài mòn; độ kháng cháy; khối lượng riêng; cường độ bám dính	TCVN 8791:2011
	3	Xác định khả năng chống nứt ở nhiệt độ thấm; độ kháng cháy; chỉ số hóa vàng của sơn màu trắng; độ bền va đập; độ chống trượt; chiều dày vạch sơn tín hiệu	TCVN 8791:2011 AASHTO T250-05(Section 8,14)
16		**Các loại lớp phủ**	
	1	**Lớp phủ kết cấu xây dựng**	
		Xác định cường độ bám dính với nền; chiều dày lớp phủ	TCVN 9349:2012, TCVN 9406:2012 ASTM D7234, ASTM D4541
	2	**Lớp phủ cuộn trên nhôm và hợp kim nhôm**	
		Xác định thành phần hóa, dung sai kích thước và các tính chất cơ lý của nhôm và hợp kim nhôm; chiều dày màng sơn; độ bóng; sự sai khác về màu sắc; độ bền uốn; độ bám dính; độ cứng bút chì; độ bền tia UV; độ bền ẩm; độ bền phun sương muối	BS EN 1396
	3	**Lớp phủ hữu cơ trên tấm thép phẳng**	

TT		Tên sản phẩm, hàng hóa	Phương pháp thử
		Xác định chiều dày lớp phủ; sự sai khác màu sắc; độ bóng; độ bám dính; độ bền uốn; độ bền va đập; độ cứng bút chì; thử Buchholz; độ bền cào xước; độ bền nhiệt ẩm; độ bền môi trường ăn mòn tự nhiên; độ bền bức xạ UV tự nhiên; độ bền mù muối; độ bền thời tiết gia tốc; bền hoá chất; bền nhiệt	EN 13523
	4	**Bột phủ**	
		Phần còn lại trên sàng	ISO 8130-1
		Khối lượng riêng	ISO 8130-2, 3; ASTM D5965
		Giới hạn nổ dưới	ISO 8130-4
		Thời gian gel	ISO 8130-6; ASTM D4217
		Mất khối lượng khi sấy	ISO 8130-7
		Phân bố kích thước hạt;	ASTM D5861
		Độ ổn định;	ISO 8130-8
	5	**Sơn Polyurethan chống thấm**	
		Xác định cường độ kéo, độ giãn dài; độ cứng Shore; cường độ bám dính; độ chống thấm nước; độ bền xé rách; hàm lượng chất không bay hơi; khả năng tạo cầu vết nứt; độ bền gia tốc thời tiết	TCVN 1595-1:2013, TCVN 1597-1:2013 TCVN 10519:2014; BS EN 14891 ASTM D412; ASTM D2240, ASTM D7234 ASTM D4541, ASTM D624 ISO 34-1, ISO 7619-1, ISO 3251
	6	**Sơn sàn**	
		Xác định trạng thái sơn trong thùng chứa; đặc tính thi công; ngoại quan màng sơn; phù hợp với lớp phủ ngoài; độ bền mài mòn; độ bền va đập; khả năng chịu nước; khả năng chịu kiềm	TCVN 13479:2021
	7	**Sơn giả đá**	
		Xác định cường độ bám dính ở đktc; cường độ bám dính sau khi ngâm nước; độ bền va đập; chu kỳ nóng lạnh và ẩm; độ bền kiềm; độ rửa trôi; độ bền thời tiết gia tốc, sau 300 giờ (bóng xenon)	JIS A6909
X	**VỮA, CHẤT KẾT DÍNH, KEO XÂY DỰNG**		
1		**Vữa, keo dán gạch gốc xi măng**	
		Xác định cường độ bám dính; Thời gian công tác, độ trượt; Độ biến dạng ngang	TCVN 7899-2:2008; ISO 13007-2 EN 12004-2; BS EN 1348
2		**Vữa, keo chít gạch gốc xi măng**	
		Xác định độ chịu mài mòn; Độ co ngót; Độ hút nước; Cường độ uốn, nén	TCVN 7899-4:2008; ISO 13007-4 EN 12004; EN 12808
3		**Vữa phủ sàn tự san gốc xi măng**	
	1	Xác định độ chảy xòe	TCVN 9204:2012; ASTM C939; ASTM C230
	2	Xác định cường độ chịu uốn trong điều kiện tiêu chuẩn	TCVN 3121-11:2022 (ASTM C348)
	3	Xác định cường độ chịu nén trong điều kiện tiêu chuẩn	TCVN 3121-11:2022 (ASTM C349)
	4	Xác định cường độ bám dính trong điều kiện tiêu chuẩn	TCVN 3121-12:2022 (ASTM D7234)

TT		Tên sản phẩm, hàng hóa	Phương pháp thử
	5	Xác định kích thước hạt cốt liệu, độ lưu động của vữa tươi, KLTT vữa tươi và vữa đóng rắn, khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi, hàm lượng ion clo hòa tan trong nước, độ hút nước mẫu vữa đóng rắn, Thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121:2022
4		**Vật liệu làm phẳng sàn**	
		Xác định cường độ chịu uốn, chịu nén; độ chịu mài mòn Bohme; độ chịu mài mòn BCA; độ chịu mài mòn bánh xe lăn; độ cứng bề mặt; cường độ bám dính; độ ổn định kích thước	TCVN 13480:2021
5	**Vữa tăng cứng sàn gốc xi măng**		
	1	Xác định Thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:2022
	2	Xác định cường độ chịu uốn, nén trong điều kiện tiêu chuẩn	ASTM C348, ASTM C349
	3	Xác định Độ cứng bề mặt theo thang Mohs, Độ mài mòn sâu	TCVN 6415-6,18:2005
6	**Vữa xi măng khô trộn sẵn không co**		
	1	Xác định Độ chảy, Tỷ lệ Vữa/Nước	ASTM C230
	2	Xác định Độ tách nước	TCVN 3109:2022, TCVN 9204:2012; ASTM C940
	4	Xác định Độ nở 3h đầu và 1 ngày ống thủy tinh 1lit	ASTM C940
	5	Xác định Thay đổi chiều dài mẫu vữa đóng rắn	TCVN 9204:2012; ASTM C157; ASTM C1107
	6	Xác định Thay đổi chiều cao cột vữa tại lúc kết thúc đông kết so với chiều cao ban đầu	TCVN 9204:2012 ASTM C1090/C1090M, ASTM C827
	7	Xác định Cường độ R1,3,7,28 ngày	TCVN 9204:2012; ASTM C942, ASTM C109/C109M
	8	Xác định Thời gian đông kết	TCVN 3121:2022
	9	Xác định tỷ trọng của hỗn hợp vữa tươi	ASTM D1045
7	**Vữa xây dựng**		
		Thiết kế cấp phối; Xác định Kích thước hạt cốt liệu lớn nhất, Xác định Độ lưu động, Khả năng giữ độ lưu động, Thời gian bắt đầu đông kết, Cường độ nén, Cường độ chịu uốn, Cường độ bám dính, Thời gian điều chỉnh, Hệ số hút nước do mao dẫn, khối lượng thể tích của vữa tươi và vữa đóng rắn, hàm lượng ion clo hoà tan trong nước	TCVN 3121:2022 TCVN 4314:2022 TCVN 9028:2011
8		**Vữa bơm ống gel**	
	1	Xác định tổng hàm lượng ion Clo	ASTM C1152/C1152M
	2	Xác định độ mịn	ASTM C33/C33M
	3	Xác định sự thay đổi chiều cao cột vữa lúc kết thúc đông kết so với chiều cao ban đầu	ASTM C1090/C1090M
	4	Xác định thời gian bắt đầu ninh kết	ASTM C953
9		**Vữa bền hóa gốc Polyme**	
		Xác định độ bền kéo; Độ bám dính; Độ co,	TCVN 9080:2012; ASTM C307, ASTM C579, ASTM 580,

TT		Tên sản phẩm, hàng hóa	Phương pháp thử
		Hệ số giãn nở nhiệt; cường độ nén, cường độ uốn; Độ hấp thụ nước, Độ bền hóa; Thời gian công tác, thời gian đóng rắn ban đầu và thời gian đóng rắn đủ cường độ sử dụng; đỉnh tỏa nhiệt	ASTM C321, ASTM C308, ASTM C531, ASTM C413, ASTM C267, ASTM D638, ASTM D2471
10		**Chất kết dính và vữa thạch cao**	
		Xác định hàm lượng $CaSO_4$; tỷ lệ nước/vữa; thời gian đông kết; cường độ bám dính; cường độ uốn; cường độ nén; độ cứng bề mặt; hàm lượng chất kết dính thạch cao, độ mịn; độ giữ nước	TCVN 13598-2:2022; EN 13279-2
11		**Hệ chất kết dính gốc nhựa Epoxy**	
	1	Xác định độ nhớt	TCVN 7952-1:2008; ASTM D2393
	2	Xác định thời gian gel	TCVN 7952-3:2008; ASTM C881
	3	Xác định độ chảy xệ	TCVN 7952-2:2008; ASTM C881
	4	Xác định cường độ dính kết:	TCVN 7952-4:2008; ASTM C882
	5	Xác định độ hấp thụ nước	TCVN 7952-5:2008; ASTM D570
	6	Xác định nhiệt độ biến dạng dưới tải trọng uốn	TCVN 7952-6:2008; ASTM D648
	7	Xác định khả năng tương thích nhiệt	TCVN 7952-7:2008; ASTM C884
	8	Xác định hệ số co ngót sau khi đóng rắn	TCVN 7952-8:2008; ASTM D2566
	9	Xác định cường độ chịu nén, môđun đàn hồi nén	TCVN 7952-9:2008; ASTM D695
	10	Xác định cường độ chịu kéo; Độ giãn dài tại điểm phá huỷ	TCVN 7952-10:2008; ASTM D638
	11	Xác định cường độ liên kết	TCVN 7952-11:2008; ASTM C881; ASTM C882
12		**Keo dán gạch gốc nhựa phản ứng, phân tán**	
		Xác định Cường độ bám dính khi cắt, Cường độ bám dính khi cắt sau khi ngâm trong nước, Cường độ bám dính khi cắt sau khi gia nhiệt, sốc nhiệt	TCVN 7899-2:2008
13		**Keo dán ống nhựa**	
	1	Xác định khối lượng riêng	BS EN 542
	2	Xác định hàm lượng chất khô	ISO 7387-1
	3	Xác định độ bền cắt của mối nối	ISO 9311-2
	4	Xác định độ bền chịu áp suất thủy tĩnh của mối nối keo	ISO 9311-3
14		**Chất kết dính vô cơ trong bê tông nhựa (bột khoáng)**	
		Xác định Hình dáng bên ngoài, Khối lượng thể tích và độ rỗng, Hệ số háo nước, Hàm lượng chất hòa tan trong nước, Khối lượng riêng của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường, Khối lượng thể tích và độ rỗng dư của hỗn hợp bột khoáng và nhưa đường, Độ trương nở của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường, Chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng, Thành phần hạt, hàm lượng mất khi nung, Hàm lượng nước, Độ ẩm, Chỉ số dẻo	TCVN 4197:2012; TCVN 7572:2006 ASTM D546; ASTM C40; ASTM D3418, D4318, AASHTO T21; AASHTO T37; AASHTO T89, 90AASHTO T100; AASHTO T255 22TCN 58:84

TT		Tên sản phẩm, hàng hóa	Phương pháp thử
XI	**VẬT LIỆU CHỐNG THẤM**		
1		**Vật liệu chống thấm gốc xi măng - polyme**	
	1	Xác định độ bền kéo; Độ dãn dài khi đứt cường độ bám dính; khả năng tạo cầu vết nứt; độ chống thấm nước	TCVN 12692:2020; BS EN 14891 JIS A1404, JIS A6021; ASTM D412
2		**Vật liệu chống thấm thẩm thấu kết tinh gốc xi măng**	
	1	Xác định Thời gian đông kết	TCVN 6017:2015
	2	Xác định Cường độ chịu nén	ASTM C 349
	3	Xác định Cường độ chịu uốn	ASTM C 348
	4	Xác định cường độ bám dính	ASTM D4541; ASTM D7234
3		**Vật liệu chống thấm - Sơn bi tum cao su - Sơn nhũ tương bitum**	
	1	Xác định độ mịn; độ phủ; Độ chịu nhiệt; Độ xuyên nước; Độ bền lâu; Thời gian khô	TCVN 6557:2000
	2	Xác định độ nhớt quy ước	TCVN 6557:2000; ASTM D1200
	3	Xác định độ bền uốn	TCVN 6557:2000; ASTM D522 BS EN ISO 6860, BS 3900-E11
	4	Xác định độ bám dính	TCVN 6557:2000; ASTM D2197
4		**Dung dịch chống thấm**	
		Xác định độ pH; Tỷ trọng; Độ thấm sâu vào bê tông; Hàm lượng chất không bay hơi; Độ bám dính giữa bê tông và atphan	TCVN 8826:2011, TCVN 3116:1993 TCVN 9349:2012, TCVN 6492:2011
5		**Tấm trải chống thấm gốc bitum**	
	1	Xác định tải trọng kéo đứt độ dãn dài khi đứt	TCVN 9067:2012 (ASTM D2523); EN 12311-1
	2	Xác định độ bền chọc thủng	TCVN 9067-2:2012 (ASTM D5635); ASTM E154
	3	Xác định độ bền nhiệt	TCVN 9067-3:2012 (ASTM D5147)
	4	Xác định độ thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh	TCVN 9067:2012 (ASTM D4551)
	5	Xác định lực kháng xé rách, độ bền mối nối	BS EN 12310-1; JIS A 6013; ASTM D1004
6		**Vật liệu chống thấm PVC, cao su**	
	1	Xác định sai lệch kích thước	TCVN 9407:2014; BS EN 1107-2; BS EN 12691
	2	Xác định độ cứng shore A	TCVN 1595-1:2007 (ISO 7619-1); JIS K 6253
	3	Xác định độ bền xé rách, độ bền nén	TCVN 1597-1:2018 (ISO 34-1); ISO 7743; JIS K6262
	4	Xác định độ bền kéo, độ dãn dài khi đứt	TCVN 4509:2013 (ISO 37); JIS K6251
	5	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4866:2013 (ISO 2781); JIS K6268
	6	Xác định độ bền hóa chất	TCVN 9407:2014; JIS K6258
	7	Xác định lão hóa ở nhiệt độ cao, thay đổi tính chất sau lão hóa nhiệt	TCVN 2229:2013; ISO 188 ASTM D573; JIS K6257
	8	Xác định độ hấp thụ nước	ISO 62; ASTM D570
	9	Độ biến dạng dư sau khi nén	TCVN 5320:2008 (ISO 815)
	10	Độ biến dạng dư dưới độ giãn dài không đổi và dưới tải trọng kéo không đổi	TCVN 10531:2014
	11	Khả năng chịu mài mòn	TCVN 10045-1:2013
	12	Độ bền chống va đập	BS EN 12691
	13	Khả năng chịu tải tĩnh	BS EN 12730
7		**Vật liệu chống thấm màng PE và HDPE**	

TT		Tên sản phẩm, hàng hóa	Phương pháp thử
	1	Xác định chiều dày	TCVN 8220:2009
	2	Xác định khối lượng riêng; Độ dày	TCVN 9748:2014, TCVN 6039:2008; ISO 2781; ASTM D1298
	3	Xác định độ cứng shore D	ASTM D2240
	4	Xác định độ bền kéo; Độ dãn dài khi đứt	TCVN 9751:2014; ISO 37; ASTM D638
	5	Xác định cường độ kéo ở dãn dài 100%	
	6	Xác định độ bền xé rách	ASTM D1004
	7	Xác định độ thay đổi khối lượng trong MT hóa chất/01 MT	ISO 175 (ASTM D543)
	8	Xác định mất khối lượng ở nhiệt độ 70^0C	ASTM D1203
	9	Xác định độ bền chọc thủng	TCVN 9752:2014; ASTM D4833
	10	Xác định hàm lượng muội các bon	TCVN 9753:2014; ASTM D1603
	11	Xác định thời gian cảm ứng oxy hóa	TCVN 9754:2014; TCVN 9755:2014
	12	Xác định độ bền lão hóa nhiệt	TCVN 9756:2014; ASTM D5721
	13	Xác định độ bền nứt ứng suất	TCVN 9757:2014
	14	Xác định độ phân tán muội các bon	TCVN 9758:2014
	15	Xác định độ bền với tia tử ngoại	TCVN 9759:2014
8		**Chất xảm khe PU, Silicone**	
	1	Yêu cầu kỹ thuật, phân loại	TCVN 8266:2009; ASTM C920, ASTM C834
	2	Xác định độ chảy	TCVN 8267-1:2009; ASTM C639
	3	Xác định khả năng đùn chảy	TCVN 8267-2:2009; ASTM C603
	4	Xác định độ cứng shore A	TCVN 8267-3:2009; ASTM C661
	5	Xác định ảnh hưởng của lão hóa nhiệt	TCVN 8267-4:2009; ASTM C792
	6	Xác định thời gian không dính bề mặt	TCVN 8267-5:2009; ASTM C679
	7	Xác định cường độ bám dính	TCVN 8267-6:2009; ASTM C1135
9		**Vật liệu chèn khe (Sealant)**	
	1	Yêu cầu kỹ thuật và phân loại	ISO 11600; JIS A5758
	2	Xác định Độ đàn hồi; Độ chảy; Tính chất kéo; Tính chất kéo khi duy trì độ giãn dài; Thay đổi về khối lượng; Tính chất kéo khi duy trì độ giãn dài và ngâm trong nước; Tính chất bám dính khi duy trì độ giãn dài và ngâm trong nước; Khả năng chịu nén	EN ISO 7389, EN ISO 7390, EN ISO 8339 EN ISO 8340, EN ISO 10563, EN ISO 10590 ISO 10591, ISO 11432; JIS A1439
	3	Xác định Độ bám dính	EN ISO 9046, EN ISO 9047; ISO 11431; JIS A1439
	4	Xác định độ chảy; độ cứng Shore A; thời gian không dính bề mặt; độ bền bóc tách; cường độ bám dính; độ bám dính theo chu kỳ chuyển động; khả năng đùn chảy; ảnh hưởng của lão hóa nhiệt; độ bền khi ngâm liên tục trong chất lỏng	ASTM C603, ASTM C639, ASTM C 661, ASTM C679, ASTM C719, ASTM C792, ASTM C794, ASTM C1135, ASTM C1183; ASTM C1246, ASTM C1247
	5	Độ bền thời tiết gia tốc	ASTM C510, C793, D904, C1442, C1501, D5215
	6	Độ mềm dẻo và độ bền ở nhiệt độ thấp	ASTM C711
10		**Vật liệu xảm chèn khe và vết nứt, thi công nóng, dùng cho mặt đường bê tông xi măng và mặt đường bê tông nhựa**	
		Xác định độ côn lún; điểm hóa mềm; độ bám dính; độ lún đàn hồi; tính tương thích với nhựa.	TCVN 9973:2013; ASTM D5329
11		**Vật liệu chèn khe dạng xốp cao su, backerod..**	

TT		Tên sản phẩm, hàng hóa	Phương pháp thử
		Xác định độ hồi phục, Độ trồi ra, Độ hút nước, Tải trọng uốn…	AASHTO T42-01
XII	**ỐNG VÀ VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC**		
1		**Ống và phụ tùng cấp thoát nước**	
	1	Xác định Độ bền áp suất thủy tĩnh	TCVN 6149-1÷3;2007; ISO 1167-1÷3; ASTM D1599; ASTM D1598
	2	Xác định Khối lượng riêng	TCVN 6039-1:2008; ISO 1183-1
	3	Xác định Hàm lượng nước	ISO 15512
	4	Xác định độ phân tán than đen/hạt mầu	ISO 18553
	5	Xác định Chỉ số chảy MFR	ISO 1133
	6	Xác định kích thước	TCVN 6145:2007; ISO 3126; ASTM D2122
	7	Xác định độ bền kéo, độ giãn dài khi đứt	TCVN 7434-1:2004; ISO 6259-1-3
	8	Xác định Sự thay đổi theo chiều dọc	TCVN 6148:2007; ISO 2505
	9	Xác định Thời gian cảm ứng Oxy hóa, OIT	ISO 11357-6
	10	Xác định Hàm lượng chất bay hơi	BS EN 12099
	11	Xác định Nhiệt lượng quét vi sai DSC	ISO 18373-1
	12	Xác định Độ bền Diclometan	TCVN 7306:2008; ISO 9852
	13	Xác định Độ bền gãy	ISO 11673
	14	Xác định Nhiệt độ hóa mềm VICAT	TCVN 6147-1:2003; ISO 2507-1
	15	Xác định Độ bền va đập bên ngoài - Phương pháp vòng tuần hoàn	TCVN 6144:2003; BS EN 744; ISO 3127, ASTM D2444
	16	Xác định Độ bền va đập Charpy tại điều kiện 0°C	TCVN 12724-1:2020; ISO 9854-1
	17	Xác định Độ đục của ống và phụ tùng	TCVN 8848:2011; ISO 7686
	18	Xác định Ảnh hưởng của gia nhiệt	TCVN 6242:2011; ISO 580
	19	Xác định Độ bền hóa chất của ống	TCVN 9070:2012; ISO 4433
	20	Xác định Độ bền kéo mối nối hàn nhiệt của ống và phụ tùng	TCVN 8201:2009; ISO 13953
	21	Xác định độ cứng vòng của ống, phụ tùng	TCVN 8850:2011; ISO 9969; TCVN 8851:2011 ISO 13968; TCVN 10769:2015; ISO 7685
	22	Xác định độ bền kéo riêng ban đầu	TCVN 10967:2015; ISO 8513
	23	Xác định độ kín của ống và phụ tùng bằng gang dẻo	TCVN 10177:2013; ISO 2531
	24	Xác định thành phần chất dẻo	ASTM E1252
	25	Xác định độ đàn hồi vòng	EN 1446
	26	Độ bền nén dẹt	ASTM D2241, F441
	27	Chất lượng đùn	ASTM D2151
2		**Ống nhựa HDPE cho tuyến cáp ngầm**	
	1	Xác định Độ biến dạng không vỡ của ống	TCVN 8699:2011
	2	Xác định Khả năng khó cháy của ống	TCVN 8699:2011
	3	Xác định Tính uốn cong với bán kính uốn cong bằng 10 lần đường kính ngoài tại nhiệt độ phòng	IEC 61386-21
	4	Xác định Đặc tính hình học (đường kính ngoài, độ cao bước ren, chiều dày thành ống, bước ren)	TCVN 6145:2007; ISO 3126
	5	Xác định Độ bền nén	TCVN 8699:2011

TT		Tên sản phẩm, hàng hóa	Phương pháp thử
	6	Xác định Nhiệt hóa mềm Vicat	TCVN 6147-1:2003; ISO 2507-1
	7	Xác định Độ hấp thụ nước tại nhiệt độ 60°C trong 5 giờ	TCVN 8699:2011
	8	Xác định Độ bền màu khi thử nghiệm trong các loại dung dịch	TCVN 8699:2011 TCVN 8699:2011
3		**Ống nhựa gân xoắn HDPE**	
	1	Xác định Đặc tính hình học (đường kính ngoài, độ cao bước ren, chiều dày thành ống, bước ren), Độ bền ống trong môi trường axit H_2SO_4, Độ bền ống trong môi trường axit NaOH	TCVN 9070:2012
	2	Xác định Độ cứng vòng của ống	TCVN 8850:2011; ISO 9969
	3	Xác định Áp lực nén vỡ ống	TCVN 9070:2012
4		**Ống gang dẻo ứng dụng cấp thoát nước**	
		Xác định Đặc tính hình học và sai lệch kích thước; Đặc tính lớp phủ; Độ kín của mối nối; Thành phần hóa vật liệu; Đặc tính vật liệu (độ bền kéo, độ cứng, độ bền uốn)	TCVN 10177:2013; ISO 2531 ASTM A536; EN 545 JIS G5526, JIS G 5527
5		**Ống thép ứng dụng cho cấp thoát nước**	
		Xác định Đặc tính hình học và sai lệch kích thước; cơ tính (uốn, nén bẹp, kéo); thử độ kín mối nối, thử thủy lực; Thành phần hóa vật liệu	TCVN 11221:2015; ISO 559 ASTM A53, ASTM A106 JIS G3458, JISG3452, JIS G3101
6		**Thử nghiệm khả năng kháng ăn mòn cống thoát nước thải**	
		Thử nghiệm độ sâu xâm nhập sunphat	JIS A 7502
7		**Van bướm, van cầu, van cửa cho cấp thoát nước**	
	1	Xác định Đặc tính hình học và sai lệch kích thước, Khả năng chịu áp; Thử nghiệm độ rò rỉ, đo lưu lượng; Thành phần vật liệu	TCVN 10830:2015, TCVN 9442:2013; ISO 10631, ISO 5996; EN 593, EN 1171; ASTM F1098, A126 JIS B 2032, JIS B 2031
	2	Xác định độ rò rỉ thân và cánh van điều chỉnh lưu lượng	BS EN 1751
8		**Hộp kỹ thuật cho hệ thống thoát nước bằng PVC-U**	
		Xác định độ bền kéo của vật liệu; Khả năng chịu tải trọng của nắp đậy; Khả năng chịu áp suất và tải trọng tác dụng; Khả năng chịu hóa chất; Khả năng chống thấm nước của nắp đậy; Khả năng chịu va đập của nắp.	TCVN 12755:2020
9		**Ống nhựa nhiệt dẻo**	
	1	Xác định độ bền kéo	TCVN 7434-1:2004; (ISO 6259-1:1997)
	2	Xác định độ bền va đập charpy	ISO 9841-1, 2
10		**Vật liệu cấp thoát nước**	
		Xác định độ bền kéo của vật liệu; Khả năng chịu tải trọng của nắp đậy; Khả năng chịu áp suất và tải trọng tác dụng; Khả năng chịu hóa chất; Khả năng chống thấm nước của nắp đậy; Khả năng chịu va đập của nắp.	TCVN 12755:2020
XIII	**TẤM TƯỜNG**		
1		**Tấm sóng xi măng sợi**	

TT		Tên sản phẩm, hàng hóa	Phương pháp thử
		Xác định sai lệch kích thước danh nghĩa và sai lệch hình dạng, cường độ chịu uốn độ bền cơ học, khối lượng thể tích, độ xuyên nước, độ bền nhiệt lạnh, độ bền nóng - mưa, độ bền ướt - khô, bền va đập	ISO 10904; EN 15057
2		**Tấm phẳng xi măng sợi**	
		Xác định sai lệch kích thước danh nghĩa và sai lệch hình dạng; cường độ chịu uốn, modul đàn hồi, độ ẩm, thay đổi chiều dài do hút nước, độ co sấy, độ xuyên nước, sự truyền hơi nước, khối lượng thể tích, độ bền chu kỳ nóng lạnh, độ bền nóng - mưa, độ bền nước nóng, độ bền ướt - khô, bền va đập, độ hút nước; khả năng chống thấm nước; độ co giãn ẩm; độ bền băng giá; độ bền mưa nắng	TCVN 8259:2009 ISO 8336, ISO 12572, ISO 14862 ASTM C1185, JIS A5430, BS EN 12467
3		**Tấm thạch cao**	
	1	Xác định kích thước; độ sâu của gờ vuốt thon, độ vuông góc của cạnh	TCVN 8257-1:2023 (ASTM C473)
	2	Xác định độ cứng của gờ; cạnh và lõi	TCVN 8257-2:2023 (ASTM C473)
	3	Xác định cường độ chịu uốn	TCVN 8257-3:2023 (ASTM C473)
	4	Xác định độ kháng nhổ đinh	TCVN 8257-4:2023 (ASTM C473)
	5	Xác định độ biến dạng ẩm	TCVN 8257-5:2023 (ASTM C473)
	6	Xác định độ hút nước	TCVN 8257-6:2023 (ASTM C473)
	7	Xác định độ hấp thụ nước bề mặt	TCVN 8257-7:2023 (ASTM C473)
	8	Xác định độ thẩm thấu hơi nước	TCVN 8257-8:2023 (ASTM C473)
	9	Xác định hợp chất lưu huỳnh dễ bay hơi (S_8)	ASTM C471
	10	Xác định Hàm lượng thạch cao ($CaSO_4.2H_2O$)	TCVN 8654:2011; ASTM C471
	11	Xác định cường độ chịu uốn; khối lượng thể tích, khối lượng trên m^2; độ ẩm; kích thước, độ cách nhiệt; cường độ bám dính bề mặt; độ kháng nhổ đinh; độ biến dạng ẩm; độ hút nước; độ hấp thụ nước bề mặt; độ vuông góc; độ sâu gờ vuốt thon; độ cách âm; độ bền bong tách	JIS A6901, EN 520, AS/NZS 2588 KS F3504; TIS 219-2552; ASTM D903
4		**Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn**	
	1	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022
	2	Xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 3118:2022
	3	Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan độ bền treo vật nặng, va đập, độ cách âm không khí	TCVN 11524:2016
5		**Tấm tường nhẹ ba lớp xen kẹp**	
	1	Xác định cường độ bám dính	TCVN 9349:2012
	2	Xác định cường độ nén của tấm tường nhẹ	TCVN 9030:2017
	3	Xác định độ bền treo vật nặng	TCVN 11524:2016
	4	Xác định cấp độ bền va đập, độ hút nước, kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 12302:2018

TT		Tên sản phẩm, hàng hóa	Phương pháp thử
6		**Tấm tường bê tông khí chưng áp**	
		Xác định cường độ chịu nén, khối lượng thể tích, độ co khô và tính chất khác	TCVN 12868:2020
7		**Tấm laminate compact**	
		Xác định các kích thước; độ bền mài mòn; độ bền ngâm nước sôi; khả năng bảo vệ lớp nền khi tiếp xúc với hơi nước; độ bền ở điều kiện ẩm; độ bền nhiệt khô; độ ổn định kích thước; độ bền sốc khí hậu; độ bền va đập; khả năng chống nứt khi chịu ứng suất; khả năng chống nứt; khả năng chống cào xước; khả năng chống hoen ố; độ bền màu; độ bền tia UV; độ bền bức xạ nhiệt; xác định khả năng định hình; xác định khả năng chống phồng rộp; độ bền nhiệt ẩm; độ bền vi xước	ISO 4586; EN 438; NEMA LD3
8		**Tấm sợi khoáng**	
		Xác định độ ẩm; khối lượng thể tích; độ cách nhiệt; tải trọng uốn, kích thước; cường độ uốn; khối lượng thể tích; độ dẫn nhiệt; thay đổi kích thước khi hút nước	JIS A 6301; GB/T 25998
9		**Tấm canxi silicat**	
	1	Khối lượng thể tích; độ bền nén	TCVN 7949:2008; ASTM C302, ASTM C303, ASTM C165
	2	Độ co nung	TCVN 6530:16; ASTM C356
	3	Độ bền uốn; nhiệt độ sử dụng tối đa	TCVN 7950:2008
	4	Độ dẫn nhiệt	ISO 8302; ASTM C518; ASTM C177
XIV		**VẬT LIỆU KIM LOẠI**	
1		**Vật liệu kim loại (Thanh profile Nhôm và hợp kim nhôm)**	
	1	Xác định thành phần hóa học	ASTM D1251, ASTM A75, ASTM E1086, ASTM E607, ASTM E415, ASTM E350 EN 14242; JIS G1253
	2	Xác định chiều dày lớp phủ	TCVN 9406:2012 (ASTM D1186), TCVN 5408:2007
	3	Xác định độ bám dính lớp phủ	TCVN 2097:2015 (AAMA 2605)
	4	Xác định độ bền kéo, độ dãn dài khi đứt giới hạn chảy	TCVN 197-1:2014; ISO 6892-1; EN 755-2
	5	Xác định độ bền uốn	TCVN 198:2008
	6	Xác định độ cứng	TCVN 256: 2006; TCVN 258:2007
	7	Xác định dung sai kích thước	TCVN 12513 3-6:2018
2		**Hệ khung vách thạch cao**	
		Xác định khả năng đâm xuyên đinh vít; dung sai kích thước; tính chất kéo	ASTM C645; ASTM A1003; EN 14195
3		**Kim loại và liên kết hàn**	
	1	Ống thép hàn- Thử siêu âm mối hàn để phát hiện các khuyết tật	TCVN 6116:1996
	2	Kiểm tra không phá hủy - Phương pháp siêu âm	TCVN 1548:1987, TCVN 6735:2018; ASTM E164 BS EN ISO 17640, BS EN ISO 11666, EN 12668 EN 1714-A2; JIS Z3060; AWS Dl.l, D1.5, ASME BPVC-5
	3	Kiểm tra không phá huỷ -Phương pháp chụp phim	TCVN 6111:2009, TCVN 4394:1986, TCVN 4395:1986 ASTM E94; BS EN ISO 17636, BS EN ISO 10675 AWS D1.1, D1.5, JIS Z3104

TT		Tên sản phẩm, hàng hóa	Phương pháp thử
	4	Kiểm tra không phá huỷ- Phương pháp từ tính	TCVN 4396:2018; ASTM E709, E1444; BS EN ISO 17638, BS EN ISO 23278; BS EN ISO 9934, JIS Z2320, AWS Dl.l, D1.5
	5	Kiểm tra không phá huỷ- Phương pháp thẩm thấu	TCVN 4617:2018; ASTM E165, AWS Dl.l, D1.5 BS EN ISO 3452, BS EN ISO 23277, EN 571; JIS Z2343
	6	Thử độ cứng kim loại	ASTM E10, ASTM E92
	7	Thử va đập kim loại	TCVN 312:2007, ASTM A370, ASTM E23, JIS Z2242, AWS D1.1, D1.5
	8	Thử nhổ thép khoan cấy bu lông	ASTM E 1512
4		**Thí nghiệm thép (Thép thanh vằn, tròn trơn, tấm, bản, hình ...)**	
	1	Xác định Cường độ kéo, độ giãn dài, khối lượng trên một mét chiều dài	TCVN 197:2014; JIS Z 2241 ISO 15630-1; BS EN 10002-1
	2	Xác định Cường độ uốn	TCVN 198:2008, JIS Z 2248; ISO 15630-1
5		**Thép ống Inox**	
		Xác định Cường độ kéo, độ giãn dài, Thử nén bẹp	TCVN 314:2008, TCVN 1830:2008 ISO 8492
6		**Mối nối thép**	
		Xác định Hình dáng kích thước, chất lượng bề mặt của ống ren, đầu ren; Giới hạn bền kéo của thép cốt cơ bản, Giới hạn bền mối nối coupler; Kiểm tra thành phần hoá của thép	TCVN 8163:2009; ASTM E415
7		**Thép cốt nối cóc**	TCVN 197:2014; JIS Z 2241; ASTM E415 ISO 15630-1, BS EN 10002-1
8		**Bulong**	TCVN 1916:1995
9		**Bồn inox**	
	1	Thành phần hóa	ASTM E1086
	2	Thử nghiệm kéo, uốn, độ cứng	ASTM A370
10		**Giá treo điều hòa**	
	1	Khả năng chịu tải của giá đỡ - Xác định tải trọng phá hủy, Đánh giá khả năng chịu tải của giá đỡ	BS EN 16337
	2	Thử nghiệm kháng ăn mòn nhiệt ẩm trong 3 chu kỳ nhiệt ẩm xem kẽ	ISO 3127
XV		**ĐÁ, ĐẤT, VẢI ĐỊA KỸ THUẬT VÀ THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG KHÁC**	
1		**Đất, cấp phối đá dăm (Base, Sub base) trong phòng thí nghiệm**	
	1	Xác định khối lượng riêng trong phòng thí nghiệm, Khối lượng riêng của đất	ASTM D854, BS 1377-2; JIS A1202
	2	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm trong phòng thí nghiệm	ASTM D2216, D2974, D4643, D4959 AASTHO 1217, T265, BS 812; JIS A1203
	3	Xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy trong phòng thí nghiêm	ASTM D423, D424, D4318; JIS A1205 AASTHO T89, T90, BS 1377-2
	4	Xác định thành phần hạt trong phòng thí nghiệm	ASTM C136, D422, DI 140, D2487 AASTHO T27; BS 1377-2; JIS 1204
	5	Xác định sức chống cắt ở máy cắt phẳng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4199:2012; ASTM D3080 AASTHO T236; BS 1377-7
	6	Xác định tính nén lún trong phòng thí nghiệm	TCVN 4200:2012; ASTM D2435, D3877, D4546, AASHTO T216; BS 1377-5; JISA1217

TT		Tên sản phẩm, hàng hóa	Phương pháp thử
	7	Xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm	22 TCN 333:2006; BS 1377-4; JIS 1210 AASHTO T99, T134, T135, T136, T180 ASTM D558, D559, D560, D698, D1557
	8	Xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm	TCVN 4202:2012; BS1377-2 ASTM D2937, D7263; AASHTO T204
	9	Phương pháp dao vòng, Phương pháp bọc sáp, Phương pháp đo thể tích bằng dầu hoả, Xác đinh các tính chất cơ lý của đất gia cố bằng chất kết dính vôi xi măng	TCVN 4202:2012, TCVN 8862:2011 TCVN 9843:2013; BS1377-2 22 TCN 59:84; 22 TCN 72:84, 22 TCN 332:06 ASTM D2937, D1633, D7263; AASHTO T204
	10	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR)- Trong phòng thí nghiệm	22 TCN 332:06; BS1377; JIS A1211 ASTM DI883, D3668; AASHTO T193
	11	Xác đinh các chỉ tiêu của đất trên máy nén 3 trục	TCVN 8868:2011; ASTM D2850; BS 1377-8
	12	Thí nghiệm nén 1 trục có nở hông	TCVN 9438:2012; BS 1377-7; JIS A1216 ASTM D 2166; AASHTO T208
	13	Xác định hệ số thấm K	TCVN 8723:2012; BS 1377-5; 14 TCN 139:05; JIS AI218 ASTM D2434, D2435, D5084; AASHTO T215
	14	Cắt cánh	ASTM D2579, D1558, D2573
	15	Xác định hàm lượng hữu cơ, hàm lượng muối trong đất	TCVN 9436:2012, TCVN 8726:2012 AASHTO T267
	16	Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời	TCVN 8724:2012, 14 TCN 146:05
	17	Xác định đặc trưng tan rã của đất	TCVN 8718:2012
	18	Xác định đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8719:2012
	19	Đặc trưng co ngót của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8720:2012, ASTM D247
	20	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất của đất rời	TCVN 8721:2012
	21	Xác định đặc trưng lún ướt của đất	TCVN 8722:2012
	22	Xác định tổng hàm lượng và hàm lượng các ion thành phần muối hòa tan trong đất	TCVN 8727:2012
	23	Xác định mô đun đàn hồi của vật liệu đá gia cố chất kết dính vô cơ trong phòng thí nghiệm	TCVN 9483:2013, 22 TCN 59
	24	Thí nghiệm đất gia cố bằng chất kết dính và xi măng	TCVN 8862:2011; 22 TCN 57, 59 ASTM D559, D560, D1633, D1634, D1635
	25	Cường độ ép chẻ của vật liệu hạt liên kết chất kết dính vô cơ	22 TCN 73
2		**Thí nghiệm đất hiện trường**	
	1	Phương pháp đo và đánh giá độ bằng phẳng theo chỉ số độ gồ ghề quốc tế IRI.	TCVN 8865:2011; 22 TCN 277:01 ASTM E950, E1082; AASHTO PP37
	2	Thí nghiệm CBR- Ngoài hiện trường	BS 1377, BS 1924
	3	Xác định sức chịu tải của đất nền	TCVN 9354:2012, TCVN 9403:2012 ASTM DI194, DI195, DI196; BS 1377
	4	Phương pháp phóng xạ xác định độ ẩm và độ chặt của đất tại hiện trường	ASTM C1040, D2922, D2950, D3017, D6938 AASHTO T310
	5	Thí nghiệm cắt cánh hiện trường	22 TCN 355:06; BS 1377 ASTM D2573; AASHTO T223
	6	Thí nghiệm xuyên động	TCVN 10272:2014, ASTM D1586; BS 1377
	7	Thí nghiệm xuyên tĩnh	TCVN 9352:2012, TCVN 9846:2013

TT		Tên sản phẩm, hàng hóa	Phương pháp thử
	8	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn	TCVN 9351:2012
	9	Xác định mô đun đàn hồi của đất và vật liệu áo đường tại hiện trường	TCVN 9354:2012; ASTM D4695, DI194, 1195/M, 22 TCN 211:06; AASHTO T221, T235, T256
	10	Xác định mô đun đàn hồi theo độ võng đàn hồi dưới bánh xe bằng cần Benkelman	ASTM D4695; AASHTO T256
	11	Xác định độ bằng phẳng mặt đường bằng thước dài 3,0 mét.	TCVN 8864:2011; ASTM E950, E1082
	12	Xác định khối lượng thể tích của đất tại hiện trường bằng phương pháp rót cát	TCVN 8729:2012; BS 1377-9; 22TCN 346:06 ASTM DI556; AASHTOT191
	13	Xác định khối lượng thể tích của đất tại hiện trường bằng phương pháp dao đai	TCVN 8305:2009, TCVN 8729:2012 22TCN 02:71; ASTM D2937; AASHTO T204
	14	Mặt đường ô tô - Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011, ASTM E965
	15	XĐ tải trọng tĩnh của đất tại hiện trường	TCVN 9354:2012
	16	Xác định Đo điện trở đất	TCVN 9385:2012
	17	Xác định độ ẩm của đất tại hiện trường	TCVN 8728:2012
	18	XĐ khối lượng thể tích tại hiện trường	TCVN 8729:2012
	19	Xác định độ chặt sau khi đầm nén tại hiện trường	TCVN 8730:2012
3		**Đá gốc**	
	1	Khối lượng riêng, Khối lượng thể tích, Độ hút nước	TCVN 7572-4:2006
	2	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006
	3	Xác định Độ mài mòn va đập Los Angeles	TCVN 7572-12:2006
	4	Xác định Bám dính nhựa đường	22 TCN 63:84
	5	Xác định Độ rỗng tự nhiên	TCVN 7572:2006
4		**Đất**	
	1	Xác định Khối lượng riêng	TCVN 4195:1995, ASTM D854
	2	Xác định Giới hạn chảy, Giới hạn dẻo	TCVN 4197:1995, ASTM D4318
	3	Xác định Thành phần hạt	TCVN 4198:1995; ASTM D422
	4	Xác định Độ chặt lớn nhất trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201:1995; 22TCN 332:06; AASHTO T193
	5	Xác định Độ chặt hiện trường của đất (phương pháp dao vòng)	22TCN 02:1971; ASTM D2937
	6	Xác định Độ chặt hiện trường của đất (phương pháp rót cát)	22TCN 346:2006; ASTM D1556
	7	Xác định Độ chặt hiện trường của đất (phương pháp phóng xạ)	TCVN 9350:2012; ASTM C1040, ASTM D2922 ASTM D5195, ASTM D6938
5		**Nhựa bitum, nhũ tương nhựa đường**	
	1	Bitum- Xác định độ kim lún	ASTM D140, AASTHO T40
	2	Bitum- Xác định độ kéo dài.	TCVN 7496:2005; ASTM DI13; AASTHO T51
	3	Bitum- Xác định điểm hóa mềm	ASTM D36; AASTHO T53
	4	Bitum- Phương pháp thí nghiệm điểm chóp cháy và điểm cháy bằng thiết bị cốc hở Cleveland.	ASTM D92; AASTHO T48, T79

TT		Tên sản phẩm, hàng hóa	Phương pháp thử
	5	Bitum- Xác định tổn thất khối lượng sau khi gia nhiệt.	ASTM D6, D1754, D2872 AASTHO T47, T179, T240, IP45
	6	Bitum- Xác định độ hòa tan trong tricloetylen	ASTM D2042; AASTHO T44
	7	Bitum- Xác định khối lượng riêng (phương pháp Picnometer).	TCVN 7502:2005; ASTM D70; AASTHO T228
	8	Xác định độ nhớt	TCVN 7502:2005, TCVN 8818:2011 ASTM D72, D 940, D 1665, D2170, D2171 AASTHO T54, T88, T201, T202
	9	Bitum- Xác định hàm lượng paraphin bằng phương pháp chưng cất.	TCVN 7503:2005; EN 12606; DIN 52015
	10	Bitum-Xác định độ dính bám với đá.	ASTM DI664, D3625; AASTHO TI82
	11	Tỷ lệ kim lún khi đun ở 163°c trong 5h	ASTM D5; AASTHO T49
	12	Độ đàn hồi của nhựa đường Polime	ASTM D6084; AASHTO T301
	13	Độ ổn định lưu trữ của nhựa đường Polime	ASTM D5892
	14	Độ nhớt Brookfield	ASTM D4402
	15	Cắt động lưu biến (DSR)	ASTM D7175; AASIITO T315
	16	Lão hóa nhanh nhựa đường bằng bình áp lực (PVA)	ASTM D6521; AASHTO R28
	17	Xác định các chỉ tiêu cơ lý của Mastic	ASTM D5329
	18	Độ nhớt Saybolt	TCVN 8817-2:2011; AASHTO T59, T72 ASTM D88, ASTM D244
	19	Xác định hàm lượng nước	ASTM D95
	20	Thí nghiệm chưng cất	ASTM D244; AASHTO T59
	21	Thí nghiêm nhũ tương	TCVN 8817:2011; AASHTO T59, AASHTO T78 ASTM D693O, D6933, D6935, D6936, D9506
	22	Xác định hàm lượng chất thu được khi chưng cất	ASTM D95, D244, D402 AASTHO T55, T59, T78
	23	Nhiệt độ bắt lửa của nhựa lỏng	TCVN 8818:2011; ASTM D3143; AASHTO T79
6		**Thí nghiệm Cọc và kết cấu công trình**	
	1	Xác định sức chịu tải của cọc	TCVN 9393:2012; ASTM DI143
	2	Độ lún công trình, chuyển dịch ngang, độ nghiêng công trình	TCVN 9360:2012, TCVN 9399:2012 TCVN 9400:2012
	3	Thí nghiệm biến dạng lớn (PDA)	ASTM D4945
	4	Thí nghiệm biến dạng nhỏ (PIT)	TCVN 9397:2012; ASTM D5882
	5	Thí nghiệm cọc khoan nhồi bằng PP siêu âm	TCVN 9396:2012 ASTM D6760
	6	Siêu âm thành vách hố khoan cọc khoan nhồi	22TCN 257:2000
	7	Thí nghiệm nhổ, nén ngang, nén dọc cọc bê tông cốt thép	TCVN 9393:2012; ASTM D3689
	8	TN đẩy ngang cọc bê tông cốt thép	ASTM D3966
	9	Phương pháp không phá hủy sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nẩy để xác định cường độ nén, khuyết tật của bê tông	TCVN 9357:2012; EN 12504-1; JIS A1155 ASTM C597, C805, C2845, D2845, E494 ACI 228.2
	10	PP điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:2012
7		**Thí nghiệm gối cầu cao su cốt bản thép và gối chậu**	

TT		Tên sản phẩm, hàng hóa	Phương pháp thử
	1	Xác định các tính chất cơ lý của gối cầu kiểu chậu	TCVN 10269:2014, TCVN 10308:2014 22 TCN 272-05; EN 1377; JT/T 4; ISO 2039 ASTM D5212, D5977; AASHTO M251
	2	Xác định các tính chất cơ lý của gối cầu cao su cốt bản thép	TCVN 10308:2014; BS EN 1337 ASTM D4014, D597; AASHTO M251
	3	Xác định dộ cứng cao su theo hệ A	TCVN 1595:2013; ASTM D2240; ISO 7619-1; JIS K6253
	4	Thử kéo dãn vật liệu chất dẻo	TCVN 4501:2009; ASTM D638, D6693, EN ISO 527; JIS K7161
	5	Xác định độ bền kéo, độ giãn dài khi đứt	TCVN 4509:2013; ASTM D412; ISO 37; JIS K6251
	6	Xác định độ bền kéo bóc	TCVN 4867:2013; ASTM D429; ISO 813; ISO 814
	7	Xác định hệ số hóa già nhiệt	TCVN 2229:2013; ASTM D573; ISO 188; JIS K6257
	8	Xác định biến dang nén dư	TCVN 5320:2008; ASTM D395, D575 ISO 815; JIS K6262
	9	Xác định sự thay đổi khối lượng trong chất lỏng	TCVN 2752:2008; ASTM D471; ISO 1817 EN 12759; JISK6258
	10	Độ bền kháng Ozone	ASTM DI 149; ISO 1431-1; EN 27326; JIS K 6259-1
	11	Xác định nhiệt độ hóa giòn	TCVN 5321:2007; ASTM D746; JIS K6261
	12	Xác định độ bền xé rách	TCVN 1597:2006; ISO 34; EN 1875 ASTM D624, DI 004
	13	Chất dẻo và ebonit	TCVN 4502:2008; ASTM D2240; ISO 868
8		**Thí nghiệm vải địa kỹ thuật, lưới địa kỹ thuật, bấc thấm và vỏ bọc bấc thấm**	
	1	Xác định độ dày tiêu chuẩn	ASTM D5199
	2	Xác định khối lượng đơn vị diện tích	TCVN 8221:2009, ASTM D3776, D5261
	3	Xác định kích thước lỗ lọc của vải	TCVN 8871-6:2011, ASTM D4751
	4	Cường độ xé rách chiều cuộn	ASTM D4533/M
	5	Cường độ chịu kéo danh định và độ giãn dài	TCVN 8485:2010, TCVN 8871-l-:-6:2011 ASTM D 4595, ASTM D4632; EN ISO 10319
	6	Khả năng chống xuyên (CBR) của vải Đĩa kỹ thuật	TCVN 8871-3:2011; DIN 54307 ASTM D 4833, D6241
	7	XĐ sức chọc thủng bằng pp rơi côn	BS 6906 P6
	8	Xác định hệ số thấm đơn vị	ASTM D4491
	9	Khả năng thoát nước dưới áp lực 350kN/m^2	ASTM D4716
	10	Cường độ bền chịu kéo, độ dãn dài của Vải địa kỹ thuật và Bấc thấm	ASTM D4595, ASTM D6637
	11	Cường độ bền chịu kéo giật, độ dãn dài của Vải đĩa kỹ thuật và Bấc thấm	ASTM D4632
	12	Cường độ xé rách hình thang của vải địa kỹ thuât	TCVN 8871-2:2011, ASTM D4533
	13	Cường độ kháng xuyên của vải Địa kỹ thuật	TCVN 8871-4:2011, ASTM D4833
	14	Khả năng thoát nước của vải Địa kỹ thuât và Bấc thấm	ASTM D4716
	15	XĐ khả năng thấm của vải Địa kỹ thuật	ASTM D 4491
	16	Xác định Áp lực kháng bức	TCVN 8871-5:2011; ASTM D3786
	17	Xác định cường độ đường may của vải địa kỹ thuật	ASTM D4884; GRI GG2

TT		Tên sản phẩm, hàng hóa	Phương pháp thử
	18	Xác định Độ bền kháng tia cực tím 50011	ASTM D4355
	19	Xác định Nhiệt độ bắt đầu cháy	ASTM D276
XVI	**CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC**		
1		**Amiăng crizôtin để sản xuất tấm sóng amiăng xi măng**	
		Kích thước sợi, Loại amiăng	TCVN 9188:2012
2		**Nguyên vật liệu dạng bột (Bột màu, bột đá,...)**	
	1	Độ thấm dầu	ASTM D281
	2	Khối lượng riêng	ASTM D153
3		**Than**	
	1	Xác định cac bon cố định và các thành phần khác trong tro than	ASTM C311, C3302, C3172, C3173, C3174, ASTM 5373 ASTM 4208, ASTM 4239
	2	Xác định hàm lượng tro, thành phần hóa	ASTM D3174; TCVN 173:2011
	3	Xác định hàm lượng ẩm toàn phần	TCVN 172:2019
	4	Xác định chất bốc	ASTM 3175; TCVN 174:2011
	5	Xác định Nhiệt lượng	ASTM D5865; TCVN 200:2011
	6	Xác định hàm lượng $S_{tổng\ số}$	ASTM D3177; TCVN 175:2015
	7	Xác định Chỉ số hấp thụ Iôt	TCVN 9068:2012, TCVN 9069:2012
4		**Cát**	
		Xác định hàm lượng SiO_2, độ ẩm, thành phần hạt, khối lượng cát trong mỗi túi	TVCN 6227:1996
5		**Vôi cho xây dựng**	
	1	Xác định thành phần hóa	TCVN 2231:2016, TCVN 9191:2012; EN 459-2
	2	Xác định tốc độ tôi, nhiệt độ tôi, hàm lương hạt không tôi được; độ nhuyễn, độ ẩm, khối lượng thể tích của vôi tôi	TCVN 2231:2016; BS EN 459-2
	3	lượng sót sàng 90 µm	TCVN 4030:2023; BS EN 459-2
	4	Hàm lượng khí, nước yêu cầu	BS EN 459-2
6		**Dung dịch khoan**	
		Xác định Khối lượng riêng, Độ nhớt, Độ pH, Độ ẩm, Độ ổn định, lượng tách nước, Hàm lượng cát, Độ dày áo sét, Cường độ cắt, Tỉ lệ keo	TCVN 9395: 2012
7		**Bentonite**	
		Xác định hàm lượng cát, tỉ lệ chết keo, lực cắt, độ ổn định, độ nhớt, lượng mất nước và độ dày áo sét trong 30 phút	TCVN 9395:2012, TCVN 11893:2017 ASTM 4381, D69109, D1293, D4972, D4380, D5891 API 13A, API RP 13B-1
8		**Đất sét sản xuất gạch ngói nung**	
	1	Xác định Cơ lý toàn phần: Độ dẻo, Độ ẩm tạo hình, độ co, Khối lượng thể tích, Độ bền uốn, Độ bền nén, độ hút nước sau nung,…	TCVN 4345:1986
	2	Xác định Thành phần cỡ hạt	ASTM D422
9		**Tro xỉ nhiệt điện**	
		Xác định các thông số kiểm soát trong nước chiết từ tro xỉ nhiệt điện, hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện theo PP thử tương ứng với nước thải công nghiệp, Độ trương nở thể tích, chiết mẫu, Chỉ số hoạt độ phóng xạ	TCVN 12249:2018 ASTM D3987

TT		Tên sản phẩm, hàng hóa	Phương pháp thử
10		**Vật liệu lọc**	
		Cỡ hạt khối lượng thể tích (xốp và lèn chặt), Khối lượng riêng, độ thấm của bột, mất khối lượng khi sấy/nung, dung trọng, độ ẩm, độ mài mòn, độ vỡ vụn, đường kính hiệu dụng, hệ số không đồng nhất, khả năng oxi hóa, khả năng hút nước, độ cứng ball-pan, Độ hòa tan trong axit, SiO_2 hoặc C	TCVN 9068:2012, TCVN 9069:2012 BS EN 12902 , BS EN 12915-2
11		**Vật liệu chất dẻo, composite, nhựa gỗ**	
	1	Xác định độ bền kéo, độ dãn dài khi đứt	TCVN 4501:2009 (ISO 527); TCVN 10103:2013
	2	Xác định độ bền uốn, mô đun đàn hồi uốn	ISO 178; JIS K7171
	3	Xác định độ bền nén, mô đun nén	TCVN 10593:2014; ISO 604; ASTM D695
	4	Xác định độ bền mài mòn	TCVN 4503:2009 (ISO 9352)
	5	Xác định độ hấp thụ nước	TCVN 10521:2014 (ISO 62); JIS K5905
	6	Xác định độ kháng hóa chất/01 MT:	ISO 175; ASTM D543; EN 438
	7	Xác định độ cứng shore D	TCVN 4502:2008 (ISO 868); ASTM D2240
	8	Xác định độ bền va đập tải trọng rơi	TCVN 5819:1994, TCVN 13864:2023
	9	Xác định độ bền va đập Charpy/Izod	ISO 179/180; ASTM D256
	10	Xác định khả năng chống cháy	ISO 11925-2; UL 94
	11	Xác định lão hóa dưới tác dụng của nhiệt độ; khối lượng thể tích	ASTM D1870; JIS K7112
	12	Xác định độ bền thời tiết nhân tạo, Sai lệch kích thước	TCVN 10103:2013; BS EN 513
	13	Xác định độ thay đổi kích thước dưới tác dụng của nhiệt độ	ISO 11501; ASTM D1204
12		**Vật liệu xử lý mối nối thạch cao**	
		Xác định Cường độ bám dính, Phân bố kích thước hạt, độ mịn, Thời gian đông kết, Sự rạn nứt, Độ bền uốn, Độ hấp thụ nước bề mặt, Độ hút nước	TCVN 12693:2020 BS EN 13963; ASTM C474
13		**Vật liệu xốp (EPS, XPS, PU)**	
	1	Xác định Kích thước, độ dày	TCVN 13111:2020; BS EN 1848; ISO 1923
	2	Xác định Tỷ trọng, độ dẫn nhiệt	TCVN 13111:2020; ISO 845, ISO 8301, ISO 8302
	3	Xác định Cường độ nén ở 10%	TCVN 13111:2020; ISO 844
	4	Xác định Độ ổn định kích thước	TCVN 13111:2020; ISO 2796
	5	Xác định độ hấp thụ, độ thấm hơi nước	TCVN 13111:2020; ISO 2896, ISO 1663
	6	Xác định Lực phá hủy khi uốn	TCVN 13111:2020; ISO 1209-1
	7	Xác định Độ bền kéo, đỗ rão khi nén	TCVN 13111:2020; ISO 1926, ISO 7616, ISO 7850
	8	Xác định đặc tính cháy theo phương ngang	TCVN 13111:2020; ISO 9772
14		**Vật liệu dán tường**	
	1	Xác định Hàm lượng thôi nhiễm kim loại nặng (Antimon, Asen, Bari, Cadimi, Crom, chì, thủy ngân, selen); hàm lượng monome vinyl clorua; hàm lượng formaldehyt phát tán và một số nguyên tố khác	TCVN 11898 :2017 (EN 12149)
	2	Xác định kích thước; độ thẳng; Khả năng	TCVN 11897:2017 (EN 12956)

TT		Tên sản phẩm, hàng hóa	Phương pháp thử
		lau sạch, Khả năng rửa	
	3	Xác định Độ bền màu với ánh sáng (bóng xenon)	TCVN 7835-B02:2007; EN 105-B02
15		**Băng giấy xử lý mối nối thạch cao**	
		Xác định Cường độ chịu kéo, Độ ổn định kích thước của băng giấy	BS EN 13963; ASTM C474
16		**Băng lưới sợi thủy tinh xử lý mối nối thạch cao**	
	1	Xác định Cường độ chịu kéo	BS EN 13963; ASTM C474
	2	Xác định Độ xiên lệch cột vòng của băng lưới	ASTM D3882
17		**Băng chặn nước**	
		Xác định độ bền kéo, độ bền hóa chất	TCVN 9407:2014; JIS K 6773
18		**Bột bả tường gốc xi măng**	
	1	Xác định độ mịn, Độ giữ nước, Độ cứng bề mặt, cường độ bám dính	TCVN 7239:2014, TCVN 4030:2003
	2	Xác định Thời gian đông kết, độ giữ nước; độ cứng bề mặt; cường độ bám dính	TCVN 7239:2014, TCVN 6017:1995
19		**Hệ khung trần thạch cao**	
	1	Kích thước/theo 1 chiều đo	TCVN 12694:2020; ASTM C635
	2	Chiều dày lớp mạ	TCVN 5878:2007, TCVN 5408:2007
	3	Xác định Độ bền kéo, Độ dãn dài khi đứt Giới hạn chảy	TCVN 197:2014
	6	Lực kéo đứt thanh tyren	TCVN 1916:1995
	7	Khả năng chịu tải trọng	TCVN 12694:2020; ASTM C635, ASTM E3090
20		**Thanh nhựa định hình (profile)**	
	1	Xác định độ bền va đập với tải trọng rơi	TCVN 13864:2023 (BS EN 477)
	2	Xác định ngoại quan sau khi phơi nhiệt	TCVN 13865:2023 (BS EN 478)
	3	Xác định độ ổn định kích thước sau khi phơi nhiệt	TCVN 13866:2023 (BS EN 479)
	4	Xác định độ bền góc hàn	TCVN 7452-4:2004; BS EN 12608
	5	Xác định ngoại quan sản phẩm; độ bền va đập Charpy; độ bền thời tiết; độ bền màu	BS EN 12608, EN 513; ISO 179
	6	Xác định Độ bền va đập kéo	TCVN 11995:2017
	7	Xác định Nhiệt độ hóa mềm Vicat	ISO 306
21		**Thanh trương nở**	
		Khối lượng riêng; Độ trương nở	TCVN 5694:2014, TCVN 2752:2008; ASTM D71, D5890
22		**Ống luồn dây điện**	TCVN 7417-1:2010, TCVN 9900:2013 (IEC 60695)
	1	Xác định Đặc tính hình học	TCVN 10723:2015; IEC 60423
	2	Xác định Khả năng chịu nén	TCVN 7417-1:2010; IEC 61386-1; BS EN 61386-1
	3	Xác định Khả năng chịu va đập, chịu uốn	TCVN 7417-1:2010; IEC 61386-1;BS EN 61386-1
	5	Xác định Khả năng chịu ép theo chiều dọc	IEC 61386-21; BS EN 61386-21
	6	Xác định Khả năng chịu nhiệt	TCVN 7417-1:2010; IEC 61386-1; BS EN 61386-1
	7	Xác định Khả năng cháy lan	TCVN 9900:2013; IEC 60695-2-11; IEC 60695-11-2
	8	Xác định Khả năng chống sự xâm nhập của vật rắn theo IP30	TCVN 4255:2008; IEC 60529
23		**Dây, cáp điện**	
		Đường kính và dung sai dây đồng	TCVN 5933:1995

TT		Tên sản phẩm, hàng hóa	Phương pháp thử
		Thử lão hóa cho lớp cách điện và vỏ bọc	TCVN 5935:2013;TCVN 6614-1:2008; TCVN 6610:2007
		Thử chống cháy lan truyền của ngọn lửa	TCVN 9618:2013; IEC 60331, IEC 60332
		Thử tiếp xúc với ngọn lửa	BS EN 61386
24		**Van chặn lửa, Van ngăn cháy, ống thông gió, van kiểm soát khói, Màn ngăn cháy, vật liệu chèn bịt**	
	1	Xác định Độ rò rỉ van ở nhiệt độ thường	ISO 10294-1; ISO 21925-1; AMCA 500-D;
	2	Thử nghiệm độ tin cậy của cầu chì - trong môi trường phơi nhiễm ăn mòn sương muối - thời gian phơi nhiễm 5 ngày; Chế độ kích hoạt nhiệt của cầu chì	ISO 10294-4; ISO 21925-1; UL 555; UL 22
	3	Độ rò rỉ khí của van ở nhiệt độ cháy, Giới hạn tăng nhiệt độ, Cơ cấu kích hoạt bởi nhiệt, Tính toàn vẹn, Tính cách nhiệt	ISO 10294-1; ISO 21925-1; EN 1366 -2
	4	Van ngăn cháy của hệ thống phân phối khí, Cơ cấu kích hoạt bởi nhiệt của van chặn lửa	ISO 10294-1-2-3-4; ISO 21925-1
		Ống thông gió	ISO 6944-1
	6	Van kiểm soát khói	BS EN 1366-2, BS EN 1751, BS EN 1366-10
	7	Màn ngăn cháy	TCVN 9383:2012
	8	Vật liệu chèn bịt khe thẳng trong công trình xây dựng	BS EN 1366-4
25		**Bể tự hoại đúc sẵn**	
	1	Xác định Chỉ số chảy MFR	ISO 1133
	2	Xác định Khối lượng riêng	TCVN 6039-1:2015; ISO 1183-1
	3	Xác định Độ bền kéo, Độ giãn dài tại điểm chảy, Độ giãn dài khi đứt	TCVN 4501-2:2014; ISO 527-2
	4	Xác định Khả năng phản ứng với lửa	TCVN 12696-2:2020; ISO 11925-2
	5	Xác định Đặc tính hình học	TCVN 6145:2007; ISO 3126
	6	Xác định dung tích bể, Độ kín nước, Hiệu suất thủy lực, Khả năng chịu tải	BS EN 12566-1
26		**Nắp hố ga và song chắn rác**	
	1	Yêu cầu về lỗ thông hơi; về thông thủy: xác định diện tích thông thủy, chiều sâu lắp đặt, của hố ga/song chắn rác; về khe hở - Xác định tổng khe hở; về tính tương thích với gờ - Xác định độ nâng lớn nhất khi tăng tải; về bảo vệ nắp/song chắn rác trong khung - Xác định lực kéo cực đại để đạt độ dịch chuyển; về thao tác với nắp và song chắn rác - Xác định khả năng đóng mở; về kích thước khe song chắn rác; về khay chứa cặn và thùng chứa cặn; về vị trí lắp đặt nắp hố ga và song chắn rác; về độ phẳng của nắp hố ga và song chắn rác - Xác định độ phẳng; về độ lồi lõm của song chắn rác; về áp suất chịu lực của khung; về chiều dày của khung; về góc mở bản lề; về độ biến dạng vĩnh viễn; về khả năng kháng trượt	TCVN 13579-1:2022; BS EN 124-1
	2	Yêu cầu về khả năng chịu tải	TCVN 10333-1:2014, TCVN 13579-1:2022; BS EN 124-1
27		**Dây tụt thoát hiểm, dây cứu hộ**	
	1	Thử độ bền động, tính năng trượt giảm tốc khả năng chịu tải tĩnh; Thử nghiệm ăn	BS EN 341; ISO 22159

TT		Tên sản phẩm, hàng hóa	Phương pháp thử
		mòn sương muối trong 2 chu kỳ phun muối trung tính trong 24h	
	2	Độ bền kéo đứt; độ dãn dài, đường kính	CI 1801
28		**Hệ thống thang cáp, máng cáp và phụ kiện dùng trong công trình**	
	1	Thử nghiệm tải làm việc an toàn, độ bền cơ học	TCVN 10688:2015, IEC 61537, EN 61537
	2	Thử nghiệm khả năng chịu va đập	TCVN 7699-2-75:2011; IEC 60068-2-75
	3	Thử nghiệm khả năng cháy lan	TCVN 9900-11-2:2013; IEC 60695-11-2
	4	Thử nghiệm độ góp cháy	TCVN 9900-2-11:2013; IEC 60695-2-11
	5	Thử nghiệm khả năng kháng ăn mòn	TCVN 12640:2021; ISO 9227; ASTM B117
	6	Xác định trở kháng	TCVN 10688:2015; IEC 61537; BS EN 61537
	7	Xác định điện trở suất bề mặt	TCVN 10688:2015; IEC 61537; BS EN 61537
	8	Chiều dày lớp phủ	TCVN 5878:2007, TCVN 9760:2013; ISO 2178, ISO 2808
29		**Sàn nâng**	
	1	Xác định Khả năng chịu tải tĩnh, Độ biến dạng vĩnh cửu của hệ sàn nâng, Độ võng cực đại của hệ sàn nâng khi chịu tải làm việc, Khả năng chịu tải dọc của chân đỡ, Khả năng hấp thụ lực va đập của vật cứng và vật mềm; Độ bền tách lớp bề mặt tấm sàn; Xác định thông số kích thước và sai lệch	EN 12825
	2	Xác định khả năng bắt cháy của tấm sàn	TCVN 12696-2:2020; ISO 11925-2
30		**Thử nghiệm về mô đun quang điện PV (tấm pin năng lượng mặt trời)**	
		Thử nghiệm phá vỡ mô đun (MST 32), thử tải cơ tĩnh (MST 34), chu kỳ nhiệt, nhiệt ẩm, độ ẩm - đóng băng, thử nghiệm UV	TCVN 1232:2018; IEC 61730:2016
31		**Nước sinh hoạt**	
	1	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011 (ISO 10523)
	2	Xác định hàm lượng ion sunfat	TCVN 6200:1996 (ISO 9280)
32		**Xác định thành phần hóa, khoáng, hạt của các nguyên, vật liệu và sản phẩm**	
	1	Xác định tổng hàm lượng sắt trong nguyên vật liệu giàu sắt	TCVN 4653-1:2009 (ISO 2597-1)
	2	Xác định thành phần hóa của nguyên liệu và vật liệu chịu lửa	TCVN 6533:2016, TCVN 6819:2013; TCVN 7890:2009, TCVN 9190:2012; ISO 21587-2, ISO 12677, ISO 20565; TCCS 06:2021
	3	Xác định thành phần hóa của silicafume; cát; thạch anh	TCVN 9183:2012, TCVN 9184:2012; TCVN 9185:2012, TCVN 9186:2012 ; TCVN 9187:2018
	4	Xác định thành phần hóa của đất, cao lanh, trường thạch, các bài phối liệu trong sản xuất VLXD	TCVN 7131:2016
	5	Xác định thành phần hóa của thủy tinh, men	TCVN 9176:2012; TCVN 7207:2002
	6	Xác định thành phần hoá học đá vôi, dolomite, thạch cao; tro bay; xỉ hạt lò cao; xi măng và các loại tương tự	TCVN 6820:2015, TCVN 9191:2012; TCVN 8262:2009, TCVN 7131:2002; TCVN 8265: 2009, TCVN 8654:2023; EN 196-2
	7	Xác định Độ thôi Pb, Cd, Hg	TCVN 6140:1996, TCVN 6146:1996
	8	Thành phần khoáng bằng nhiễu xạ tia X	TCCS 02:2021

TT		Tên sản phẩm, hàng hóa	Phương pháp thử
	9	Xác định thành phần hạt bằng phương pháp Lazer	TCVN 10825:2015; TCCS 04:2021; ISO 24235
	10	Xác định hàm lượng các kim loại và oxit trong các sản phẩm gốm sứ định hình bằng phương pháp huỳnh quang tia X	EN ISO 6872, ISO 16744, ISO 6871-1,2
33		**Xác định đặc tính cháy của vật liệu**	
	1	Xác định tính cháy của vật liệu	GOST 30244; DIN 4102; GB/T 8625; BS 476
	2	Thử tính cháy lan của vật liệu	ISO 9239-1, ISO 9239-2; ASTM E84
	3	Thử tính không cháy cho vật liệu	TCVN 12695:2020; ISO 1182 GOST 30244; ASTM E136; BS 476
	4	Mật độ sinh khói của vật liệu	ISO 5659-2; ASTM E662; ISO 9239-1, ISO 5660-2
	5	Xác định độc tính của khói	ISO 13344
	6	Xác định khả năng chống cháy của quạt cho hệ thống kiểm soát khói và nhiệt.	BS EN 12101-3, EN 13501-4
	7	Xác định khả năng bắt cháy của vật liệu	TCVN 12696:2020; UL 94; ISO 11925-2
34		**Vật liệu xây dựng, chất thải sử dụng làm vật liệu xây dựng, san lấp**	
	1	Xác định Sắt (Fe) phương pháp trắc phổ	TCVN 6177:96; (ISO 6332: 88 (E))
	2	Xác định Coban, Niken, Đồng, kẽm, Cadimi và Chì bằng phương pháp trắc phổ	TCVN 6193:96; (ISO 8288:86 (E))
	3	Xác định Mangan (Mn) bằng phương pháp trắc phổ	TCVN 6002:1995; (ISO 6333: 1986)
	4	Đo tổng hoạt độ phóng xạ alpha trong nước không mặn	TCVN 6053:2011; (ISO 9696:2007), TCVN 8879:2011; (ISO 10704:2009)
	5	Đo tổng hoạt độ phóng xạ beta trong nước không mặn	TCVN 6219:2011 (ISO 9697:2008), TCVN 8879:2011; (ISO 10704:2009)
	6	Xác định hàm lượng Fe và Fe (II) trong vật liệu	TCVN 12202-8:2018
	7	Phương pháp ngâm chiết, Phương pháp phá mẫu, pH, Antimon, Asen, Selen, Molybden, Tali, Cadmi, Chì, Kẽm, Nicken, Crom, Vanadi, Beryn, Bari, Bạc, Coban, Thủy ngân, Muối florua, Tổng Xyanua	TCVN 5979:2007, TCVN 8246:2009; TCVN 8467:2010, TCVN 8882:2011, TCVN 8963:2011, TCVN 9239:2012; ASTM D 5233, ASTM D 5198, ASTM D 4980; EPA method 3010A, 1311, 3051, 3052; EPA method 7000B, 9045 D; EPA method: 9013A, 9010C, 9014; SMEWW 3111B; SMEWW 3125B; SMEWW 4500.F.B.&D :2012; ISO 10390, ISO 20280
	8	Nước chiết xi gang, thép làm VLXD, san lấp: Chiết mẫu, Chì, Cadmi, Crom (IV), Selen, Florua, Asen, Thủy ngân, Boron	TCVN 4568:1988, TCVN 6183:1996, TCVN 6193:1996, TCVN 6658:2000, TCVN 6626:2000, TCVN 7877:2008; ISO 8288, ISO 9965, ISO 5666, ISO 11969; BS EN 1744-3; JIS A 5015, JIS K0058-1, 2, JIS K 0102; EPA method 7196; EPA method 3060A; SMEWW 4500.F.B.&D;
35		**Vật liệu tiết kiệm năng lượng**	
	1	Xác định hệ số phát xạ nhiệt của vật liệu	EN 16012, EN 15976, EN 673, EN 12898 ASTM C1371, ASTM E408; NFRC 301
	2	Xác định hệ số dẫn nhiệt của vật liệu	ISO 8301, ISO 8302, ISO 22007-2; BS EN 12667 ASTM D7984, ASTM C177, ASTM C518
	3	Xác định hệ số U-value của tường và mái công trình xây dựng	ISO 9869-1, ISO 9869-2 ASTM C1155, ASTM C1046
	4	Xác định thông số đặc trưng nhiệt của khung cửa, kết cấu bao che tường và mái	ISO 10077-1÷2; ANSI/NFRC 100
	5	Xác định hệ số truyền nhiệt của sản phẩm kính xây dựng	TCVN 9502:2013; BS EN 673
	6	Xác định thông số đặc trưng nhiệt của hệ	TCVN 13104:2020; ISO 12631

TT		Tên sản phẩm, hàng hóa	Phương pháp thử
		vách	
	7	Xác định thông số đặc trưng nhiệt của sản phẩm cửa sổ, cửa đi và kết cấu che nắng	TCVN 11857:2017; ISO 15099; ANSI/NFRC 200
	8	Xác định chỉ số phản xạ năng lượng mặt trời (SRI)	ISO 22969; BS EN 17190; ASTM E1980
	9	Xác định độ kín khí công trình	ISO 9972; ASTM E779; EN 13829
	10	Xác định thông số màu của vật liệu xây dựng	CIE 15.3; ISO/CIE 11664-4
	11	Xác định thành phần các oxide kim loại và á kim trong chất thải rắn bằng phương pháp huỳnh quang tia X	ISO 29581-2
36		**Âm học trong công trình**	
	1	Xác định độ cách âm trong không khí trong phòng thí nghiệm	TCVN 7192-1:2002; ASTM E90, ASTM E413 ISO 10140-1÷5, ISO 717-1
	2	Xác định độ cách âm do va chạm trong phòng thí nghiệm	TCVN 7192-2:2002; ISO 10140-1÷5, ISO 717-2 ASTM E492, ASTM E413
	3	Xác định độ cách âm trong không khí tại hiện trường	TCVN 7192-1:2002; ISO 16283-1, ISO 717-1 ASTM E336, ASTM E413
	4	Xác định độ cách âm do va chạm tại hiện trường	TCVN 7192-2:2002; ISO 16283-2; ISO 717-2; ASTM E1007, ASTM E413
	5	Xác định độ cách âm mặt tiền tại hiện trường	TCVN 7192-1:2002; ISO 16283-3, ISO 717-1
	6	Đánh giá khả năng hấp thụ âm thanh trong phòng thí nghiệm	TCVN 10614:2014; ASTM C423 ISO 11654, ISO 354
	7	Xác định cường độ âm tại hiện trường	TCVN 9799:2013, TCVN 7878-1,2:2018; ISO 9612 ISO 15186-2, ISO 1996-1, 2; ASTM E2249
	8	Xác định thời gian vang tại hiện trường	ISO 3382-2; ASTM E2235
	9	Xác định độ ồn của thiết bị dịch vụ đo hiện trường	ISO 10052
	10	Xác định đặc tính truyền âm và hấp thụ âm của vật liệu	ISO 10534-2 ASTM E1050; ASTM E2611
37		**Xác định một số tính chất của sản phẩm và nguyên liệu VLXD**	
	1	Độ chịu axit	TCXD 86:1981
	2	Xác định độ dẫn nhiệt ở dải nhiệt độ thường 0 ~ 100^{0}C	ISO 8301; ASTM C518
	3	Xác định Độ bền nước của thủy tinh	TCVN 1046:2004
	4	Xác định Độ bền axit của thủy tinh	TCVN 1048:2004
	5	Thử nghiệm khả năng kháng khuẩn, kháng nấm mốc cho vật liệu xây dựng	TCVN 9064:2012, TCVN 8555:2010, TCVN 11108:2015; JIS Z 2801, JIS Z 2911; ISO 22196, ISO 27447, ISO 17094, ISO 16869; ASTM E1054, E3152, D3273, G21; G22
	6	Thử nghiệm xác định hoạt độ phóng xạ tự nhiên	TCVN 11833:2017, TCVN 12249:2018; ISO 20042; ISO 19581; GOST 30108; ASTM D3649, C1718; ÖNORM S 5200
	7	Thử nghiệm khả năng phôi nhiễm các chất độc hại ra nước	TCVN 6253:2003; ISO 8795; AS/NZS 4020 BS 6920-1; EN 15664-1, EN 15664-2
	8	Thử nghiệm sản phẩm cách nhiệt, xác định độ dẫn nhiệt và cách nhiệt của vật liệu xây dựng	ISO 4898:2010; ISO 8301:1991; ISO 10291:1994 ISO 6946:2017; EN 1946-2:1999 EN 12664:2001 EN 12667:2001; EN 12939:2001 EN 674:2011 ASTM C177
	9	Thử nghiệm xác định đặc tính truyền âm và cách âm của vật liệu xây dựng	ISO 12572; ISO 10456 ASTM E96/E96M; JIS A 1324

TT		Tên sản phẩm, hàng hóa	Phương pháp thử
	10	Thử độ bền lão hóa thời tiết tia UV của VLXD (kính, kính nhựa, gạch ,đá, chất dẻo, kim loại, gỗ...)	ISO 4892-1, 3; ISO 11507, ISO 11997- 2, 4; ISO 892-3; ISO 1895; EN 12224, EN 13523; ASTM D4329, D4587, D5208, D7 238, G154
	11	Xác định độ bóng, độ trắng của vật liệu	TCVN 5691:2000; ISO 2813
	12	Giá thể vi sinh - Diện tích bề mặt riêng BET	ISO 9277
	13	Mẫu nước: Lấy mẫu, bảo quản, Nhiệt độ, pH, TDS, EC, BOD_5, Mn, CN^-, Độ màu, F^-, Fe, NO_2^-, NH_4^+, NO_3^-, Cl^-, SO_4^{2-}, As, Pb, Zn, Ni, Co, Cd, Cr (VI), Hg, Clo dư, Tổng P, PO_4^{3-}, Tổng Phenol, COD, TSS, Độ kiềm, Độ cứng tổng số, Tổng N, Chỉ số pecmanganat, Coliform, E.coli, Tổng dầu, mỡ khoáng, DO, ORP, Độ đục, Độ muối, S^{2-}, Cu, Tổng Cr, Tổng Phenol, Coliform chịu nhiệt, độ kiềm, Chất hoạt động bề mặt	TCVN 4557:1988, TCVN 4568:1988; TCVN 5988-1995, TCVN 5999:1995; TCVN 6001-1, 2:1995, TCVN 6002:1995 TCVN 6177:1996, TCVN 6178:1996; TCVN 6179-1:1996, TCVN 6180:1996; TCVN 6181:1996, TCVN 6185:201 TCVN 6186:1996, TCVN 6187-2:1996; TCVN 6193:1996, TCVN 6194:1996; TCVN 6197:2008, TCVN 6200:1996 TCVN 6202:2008, TCVN 6216:1996; TCVN 6224:1996, TCVN 6225-1, 2, 3; TCVN 6491:1999, TCVN 6625:2000, TCVN 6626 : 2000, TCVN 6636-1, 2; TCVN 6638:2000, TCVN 6658:2000, TCVN 6663-1,3:2000, TCVN 6492:2011, TCVN 7877:2008, TCVN 9718:2013; ASTM D3921 ISO 5664, ISO 5666, ISO 5667-1, 3, 9, 10, ISO 5961 ISO 5815-1, 2, ISO 6059, ISO 6060, ISO 6332 ISO 6333, ISO 6439, ISO 6703, ISO 6777, ISO 6878 ISO 7150-1, ISO 7393-1, 2, 3; ISO 7887, ISO 8288 ISO 7890-3, ISO 8467, ISO 9280, ISO 9297, ISO 9308-2, ISO 9963-1, 2; ISO 10048, ISO 11083, ISO 10523 ISO 11923, ISO 11969; SMEWW 4500-F^-.B&D
	13	Khí thải, không khí: Bụi tổng, Vận tốc và lưu lượng, Hàm ẩm, O_2, nhiệt độ, áp suất, CO_2, SO_2, NO_x, CO, NH_3, VOC, O_3, Folmandehyt, Vi khí hậu (tốc độ gió, nhiệt độ, độ ẩm tương đối, áp suất), Tiếng ồn, Độ rung,As, Cd, Mn,Ni, Clo	TCVN 5067:1995, TCVN 5293:1995; TCVN 5508:2009, TCVN 5971:1995; TCVN 5977:2005, TCVN 5978:1995 TCVN 6137:2009, TCVN 6963:2001; TCVN 7172:2002, TCVN 7245:2003; TCVN 7242:2003, TCVN 7246:2003 TCVN 7878-1, 2; QCVN 46:2012/TNMT ; TCCS 01:2021; ISO 1996-1, 2; ISO 9096; ISO 4221, ISO 6767, ISO 6768; ST SEV 5299; EPA method 2, 4, 5, 6, 7, 10, 17
	14	Mẫu bùn, đất: Lấy mẫu, bảo quản, Nhiệt độ, pH,tính kiềm, tính axit, tính dễ bắt cháy, TDS, EC, BOD_5, Mn, CN^-, Độ màu, F^-, Fe, NO_2^-, NH_4^+, NO_3^-, Cl^-, SO_4^{2-}, As, Pb, Zn, Ni, Co, Cd, Cr (VI), Hg, Clo dư, Tổng P, PO_4^{3-}, Tổng Phenol, COD, TSS, Độ kiềm, Độ cứng tổng số, Tổng N, Chỉ số pecmanganat, Coliform, E.coli, Tổng dầu, mỡ khoáng, Cu, Tổng Cr, Antimon, Bari, Ag, Beryn, Coban, Mo, Se, Tali, Vanadi, Amiang	TCVN 4557:1988, TCVN 4568:1988; TCVN 5988-1995, TCVN 5999:1995; TCVN 6001-1, 2:2008, TCVN 6002:1995 TCVN 6177:1996, TCVN 6178:1996; TCVN 6179-1:1996, TCVN 6180:1996; TCVN 6181:1996, TCVN 6185:2015 TCVN 6186:1996, TCVN 6187-2:1996; TCVN 6193:1996, TCVN 6194:1996; TCVN 6197:2008, TCVN 6200:1996 TCVN 6202:2008, TCVN 6216:1996; TCVN 6224:1996, TCVN 6225-1, 2, 3:2012; TCVN 6491:1999, TCVN 6625:2000 TCVN 6626:2000, TCVN 6636-1, 2:2000; TCVN 6638:2000, TCVN 6658:2000; TCVN 6663-1, 3:2016, TCVN 6492:2011 TCVN 7877:2008, TCVN 9718:2013; ASTM D3921 ISO 5664, ISO 5666, ISO 5667-1, 3, 9, 10, ISO 5961; ISO 5815-1, 2; ISO 6059, ISO 6060, ISO 6332; ISO 6333, ISO 6439, ISO 6703, ISO 6777, ISO 6878; ISO 7150-1, ISO 7393-1, 2, 3; ISO 7887, ISO 7890-3, ISO 8288, ISO 8467, ISO 9280, ISO 9297, ISO 9308-2 ISO 9963-1, 2; ISO 10048, ISO 11083, ISO 10523; ISO 11923, ISO 11969; SMEWW 4500-F^-.B&D TCVN 8246:2009 + SMEWW 3125B:2017 TCVN 8246:2009+ SMEWW 3111B:2017 TCVN 8246:2009+ SMEWW 3111B:2017 TCVN 8246:2009+ SMEWW 3125B:2017

Ghi chú (*): Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.